

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
PHI NÔNG NGHIỆP 2014
RESULTS OF A SURVEY ON NON - FARM INDIVIDUAL
BUSINESS ESTABLISHMENTS 2014

HÀ NỘI - 2015

MỤC LỤC

INDEX

Lời nói đầu	5
<i>Forewords</i>	
Phần I. Tổng quan về các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2012 – 2014	7
<i>Part I. Overview of the non-farm individual business establishment survey 2012 - 2014</i>	
Phần II. Các bảng số liệu	19
<i>Part II. Tables</i>	
Biểu 1 Số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố	21
<i>Table 1 Number of individual business establishments, persons engaged by industry and by province</i>	
Biểu 2 Tỷ lệ tăng (giảm) số cơ sở, lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố	31
<i>Table 2 Percentage increase (decrease) of number of individual business establishments by industry and by province</i>	
Biểu 3 Số cơ sở phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố -	42
<i>Table 3 Number of individual business establishments by industry and by province.</i>	
Biểu 4 Số lao động phân theo ngành kinh tế và tỉnh, thành phố	58
<i>Table 4 Number of persons engaged by industry and by province.</i>	
Biểu 5 Số cơ sở, lao động, vốn, TSCĐ, doanh thu	94
<i>Table 5 Number of individual business establishment, persons engaged and capital, fixed assets, turnover</i>	
Biểu 6 Tài sản cố định, tài sản lưu động, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu	98
<i>Table 6 Fixed assets, liquid assets, accounts payable, capital of ownership.</i>	
Phần III. Phụ lục các văn bản liên quan đến khu vực kinh tế cá thể	103
<i>Part III. Annex of documents relating to the non-farm individual business sector</i>	
Phụ lục 1 Nội dung điều tra cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp 2014	105
<i>Annex 1 Content survey of NFIDBE 2014</i>	
Phụ lục 2 Khái niệm và giải thích một số chỉ tiêu	108
<i>Annex 2 Concepts and definitions</i>	

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với khu vực doanh nghiệp, khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là hai chủ thể sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là một nét đặc trưng của nền kinh tế Việt Nam đã hình thành, phát triển từ rất lâu và ngày càng đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động và góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo.

Ấn phẩm *“Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2014”* gồm những thông tin phản ánh thực trạng khu vực sản xuất kinh doanh cá thể, đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng chung của nền kinh tế nước ta, các biểu số liệu tổng hợp về mạng lưới cơ sở, lao động thuộc các ngành kinh tế của toàn quốc.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng thông tin, ấn phẩm này còn được phổ biến qua các phương tiện điện tử như đĩa CD, trang web của Tổng cục Thống kê với các thông tin chi tiết hơn về từng địa phương.

Nội dung cuốn sách bao gồm các mục sau:

- Tổng quan về điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp 2012 - 2014;
- Các bảng số liệu;
- Phụ lục các văn bản liên quan đến khu vực cá thể.

Trong quá trình tổ chức biên soạn, in ấn và công bố kết quả, ấn phẩm khó tránh khỏi những khiếm khuyết. Tổng cục Thống kê mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các cá nhân để ấn phẩm tiếp theo sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PREFACE

The enterprise sector and the Non-farm individual business establishment (NFIDBE) areas are the two important sectors in Vietnam's economy. The NFIDBE area is a typical character for Vietnam's economy, which formed and developed from a long time ago, contributed positively to the economic development more and more elimination of the hunger and the reduction of the poverty.

The publication “*Result of a survey on non-farm individual business establishment 2014*” includes the information to reflect the current status of NFIDBE, the contribution of this sector to the overall growth of economy of our country, the tables about number of establishments and employees in all economic sector.

This publication is divided into following main sections:

- Overview of the survey of NFIDBE in 2012-2014;
- The tables;
- Annex relating to the NFIDBE sector.

In order to make favorable conditions for users, the publication is also distributed via electronic publications such as CD, GSO's website (www.gso.gov.vn) with more detailed data by province.

In the process of organizing compiled, printed and published the results, may not be free from shortcomings. The GSO welcomes any comments and suggestions from organizations and individuals in order to improve in the future edition.

THE GENERAL STATISTICS OFFICE

PHẦN I
TỔNG QUAN VỀ CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH
CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP 2012 - 2014
PART I
NON - FARM INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENTS IN 2012 - 2014

Theo kết điều tra mẫu số lượng các cơ sở SXKD cá thể và chọn mẫu kết quả SXKD của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây gọi là cơ sở cá thể) năm 2014 cho thấy số lượng cơ sở cá thể và lao động so với năm 2013 tăng nhẹ được khái quát qua một số nét chính sau:

1. Về số lượng cơ sở và lao động của các cơ sở cá thể

Tính đến thời điểm tháng 10 năm 2014 số lượng cơ sở cá thể và lao động vẫn tiếp tục tăng so với năm 2013; số cơ sở tăng gần 3% (tương đương trên 135 nghìn cơ sở) và số lao động tăng 212 nghìn (tăng 7.38%) so với năm 2013. Năm 2014 bình quân 19,2 người dân có 1 cơ sở cá thể, con số này giảm xuống so với 19,7 người/1 cơ sở năm 2013, điều đó cho thấy mật độ cơ sở cá thể vẫn tiếp tục tăng. (xem số liệu bảng 1).

Bảng 1: Số cơ sở và lao động của các cơ sở cá thể qua các năm 2012 - 2014

	2012	2013	2014
Số lượng cơ sở (1000 cơ sở)	4 624	4 536	4 671
Số lao động (1000 người)	7 946	7 733	7 945
Mật độ cơ sở (Người/cơ sở)	18,6	19,7	19,2

Về qui mô lao động của các cơ sở cá thể

Do tính chất hoạt động nên qui mô lao động của các cơ sở cá thể không có nhiều thay đổi qua các năm từ 2012-2014, dao động xung quanh mức 1,7 lao động/cơ sở. (xem bảng số liệu 2)

Bảng 2: Số cơ sở cá thể và lao động bình quân trên cơ sở

	2012	2013	2014
Số lượng cơ sở (1000 cơ sở)	4 624	4 536	4 671
Số lượng lao động bình quân trên cơ sở (lao động/cơ sở)	1,71	1,70	1,70

Về số lượng và lao động của các cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng giảm nhưng hoạt động thương mại dịch vụ vẫn tiếp tục tăng

Tỷ trọng số lượng cơ sở và lao động của các cơ sở hoạt động trong các ngành thương mại, dịch vụ tăng lần lượt là 3,9% và 4,1% trong đó ngành công nghiệp, xây dựng giảm nhẹ 0,8% và 0,7% so với năm 2013.

Một số ngành kinh tế thuộc khu vực thương mại dịch vụ tiếp tục tăng về số cơ sở và lao động như ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (3,3% và 2,7%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (5,3% và 5%) so với năm 2013.

Bảng 3: Số cơ sở cá thể và lao động phân theo khu vực kinh tế

	2013		2014		Tốc độ tăng (%)
	Tổng số	Tỷ trọng (%)	Tổng số	Tỷ trọng (%)	
Số lượng cơ sở (1000 cơ sở)	4 536	100,0	4 671	100,0	2,98
Công nghiệp, xây dựng	939	20,7	932	19,9	- 0,8
Thương mại, dịch vụ	3597	79,3	3 738	80,1	3,9
Lao động (1000 người)	7 733	100,0	7 945	100,0	2,7
Công nghiệp, xây dựng	2 194	28,4	2 178	27,4	-0,7
Thương mại, dịch vụ	5 539	71,6	5 767	72,6	4,1

2. Một số kết quả chủ yếu về hoạt động SXKD của khu vực SXKD cá thể

Về tài sản và nguồn vốn: Kết quả điều tra cho thấy, tổng tài sản của khu vực SXKD cá thể tại thời điểm 01/10/2014 là hơn 655 nghìn tỷ đồng trong đó TSCĐ là 375 nghìn tỷ tăng 17,1% so với năm 2013.

Tài sản bình quân/cơ sở năm 2014 là 140,3 triệu đồng cao hơn 12,4% so năm 2013 (126,5 triệu đồng). Tỷ trọng đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất năm 2014 là 15,72% giảm so với 16,2% vào năm 2013. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn của khu vực sản xuất vật chất năm 2014 đạt 15,1%, giảm một chút so với 15,9% của năm 2013; trong khi đó nợ phải trả tăng là 20,8% năm 2014 so với 18,6% năm 2013. Điều đó cho thấy rằng nguồn vốn hình thành nên tài sản của khu vực sản xuất vật chất những năm gần đây hoàn toàn vào nguồn vốn tự có điều đó thể hiện mức độ an toàn, ổn định về tình hình tài chính của khu vực này. Tuy nhiên điều đó cũng nói lên thực trạng hiện nay các cơ sở cá thể trong giai đoạn khắc phục sau khủng hoảng; sản xuất cầm chừng nhằm thăm dò thị trường, qui mô sản xuất chưa thể mở rộng.

Bảng 4: Nguồn vốn, tài sản của cơ sở SXKD cá thể (triệu đồng)

	Tổng nguồn vốn	Nợ phải trả	Vốn sở hữu	Tài sản cố định	Tài sản lưu động
Chung các ngành:					
Năm 2012	685 760 436	62 198 302	623 562 134	491 371 193	194 389 243
Năm 2013	573 934 139	63 845 121	510 089 018	319 701 288	254 232 851
Năm 2014	655 454 760	67 038 027	588 416 732	374 572 428	280 882 332
Khu vực SX vật chất:					
Năm 2012	93 198 615	12 221 139	80 977 475	56 115 281	37 083 335
Năm 2013	92 923 741	11 894 552	81 029 189	52 904 905	40 018 836
Năm 2014	103 069 109	13 970 669	89 098 439	59 518 613	43 550 496
Tỷ trọng (%) :					
Năm 2012	13.6	19.6	13.0	11.4	19.1
Năm 2013	16.2	18.6	15.9	16.5	15.7
Năm 2014	15,7	20,8	15.1	16.0	15.5
Khu vực SX dịch vụ:					
Năm 2012	592 561 821	49 977 163	542 584 658	435 255 912	157 305 909
Năm 2013	481 010 398	51 950 569	429 059 829	266 796 383	214 214 015
Năm 2014	552 385 651	53 067 358	499 318 292	315 053 816	237 331 836
Tỷ trọng (%):					
Năm 2012	86.4	80,4	87.0	88.6	80.9
Năm 2013	83.8	81,4	84.1	83.5	84.3
Năm 2014	84.3	79,2	84.9	84,0	84.5

Số liệu bảng trên còn cho thấy lượng vốn được đầu tư vào khu vực dịch vụ vẫn tiếp tục duy trì với tỷ trọng cao qua các năm từ 2012-2014 với tỷ lệ luôn trên 80% và năm 2014 đã tăng trưởng đã chững lại với tỷ trọng vốn đạt 84,3% so với 83,8% năm 2013 .

Trong năm 2014 do lĩnh vực sản xuất vật chất tiếp tục chịu ảnh hưởng của tái cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam; hệ thống ngân hàng, bất động sản... và một số lĩnh vực kinh tế khác vẫn còn đang hồi phục sau khủng hoảng do vậy các cơ sở cá thể phải tự thu hẹp qui mô sản xuất để tồn tại trong giai đoạn hậu khủng hoảng. Trong tương lai, các dịch vụ truyền thống về lưu thông phân phối, phục vụ cá nhân và cộng đồng vẫn sẽ là lĩnh vực thế mạnh của khu vực SXKD cá thể. Vì thế, có thể coi đây là khu vực huy động có hiệu quả nguồn vốn trong dân, một kênh đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế ở nước ta.

Về doanh thu, giá trị sản xuất: Tổng doanh thu do khu vực sản xuất kinh doanh cá thể thực hiện trong năm 2014 là trên 2.188 nghìn tỷ đồng tăng 16,8% so với năm 2013, doanh thu

bình quân năm 2014 là 468 triệu đồng/cơ sở tăng 13,3% so với năm 2013. Riêng doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng do khu vực SXKD cá thể thực hiện năm 2014 chiếm gần 74% tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của toàn xã hội.

Với một số nét khái quát ở trên cho thấy khu vực sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã có những đóng góp rất đáng ghi nhận trong tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập và góp phần vào chương trình xoá đói, thoát nghèo trong nhiều năm qua.

Tuy có nhiều đóng góp không nhỏ cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, song khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp cũng bộc lộ nhiều điểm còn tồn tại như sau:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực cá thể vẫn mang tính tự phát. Đến nay, khu vực này vẫn chưa có tổ chức độc lập đại diện cho quyền lợi của cả khu vực tương tự như Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ hay Liên minh các hợp tác xã sản xuất nhỏ.

Qui mô nhỏ, sản xuất manh mún: Mặc dù số lượng cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp rất lớn cả về số lượng, lao động nhưng qui mô bình quân 1 cơ sở lại rất nhỏ. Các chỉ số bình quân ở Bảng 5 dưới đây thể hiện rõ hạn chế này.

Bảng 5: Qui mô của cơ sở cá thể năm 2014

	Đơn vị tính	Chung các ngành	Công nghiệp Xây dựng	Thương mại, dịch vụ
1- Qui mô theo cơ sở				
- Lao động/cơ sở	Người	1,70	2.34	1.50
- Nguồn vốn/cơ sở	Triệu đồng	140,3	110.5	132.0
- Giá trị TSCĐ/cơ sở	“	80,2	63.8	48.9
- Doanh thu/ cơ sở	“	468,5	317.0	593.7
2- Qui mô theo lao động				
- Nguồn vốn/lao động	Triệu đồng	82,49	47,3	95,8
- Giá trị TSCĐ/lao động	“	47,14	27,3	54,6
- Doanh thu/lao động	“	275,5	135,8	328,2

Qui mô lao động của cơ sở SXKD cá thể phi nông lâm, thủy sản vẫn còn đang rất thấp, bình quân chung năm 2014 có trên 1,7 lao động làm việc trong 1 cơ sở. Bình quân nguồn vốn kinh doanh chỉ 140,3 triệu đồng/cơ sở trong đó giá trị TSCĐ là 80,2 triệu đồng/cơ sở - thể hiện sự hạn chế trong đầu tư cho SXKD của các cơ sở cá thể. Doanh thu bình quân cơ sở một năm đạt 468 triệu đồng, bình quân một tháng đạt xấp xỉ 40 triệu đồng nếu trừ đi trị giá vốn và các khoản thuế thì mức thu nhập bình quân cho một cơ sở là rất thấp. Với những hạn chế về qui mô lao động, vốn, tài sản của khu vực cá thể nên đã ảnh hưởng rất lớn đến

kết quả kinh doanh, ứng dụng công nghệ, trình độ quản lý dẫn đến năng suất lao động, hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao.

Về vị thế trong cộng đồng các chủ thể sản xuất kinh doanh trong thị trường, các cơ sở cá thể không được coi là doanh nghiệp. Do vậy, đến nay vẫn chưa có qui hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển và các chính sách ưu đãi đầu tư cho khu vực này như đối với doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác.

Như vậy, khu vực SXKD cá thể phi nông nghiệp hiện đang có những bất cập lớn về qui mô, trình độ, chấp hành pháp luật và sự quan tâm của Nhà nước, đặc biệt đối với việc kiểm soát chất lượng hàng hoá và dịch vụ ở khu vực này.

Mặc dù còn có những mặt hạn chế, song không thể nghi ngờ về những đóng góp của khu vực sản xuất kinh doanh cá thể. Các số liệu đã dẫn và các phân tích ở trên cho phép một lần nữa khẳng định khu vực sản xuất kinh doanh cá thể không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội, văn hóa rất lớn. Những đóng góp này được tóm lược ở 3 điểm chính sau:

1. Với số lượng trên 4,6 triệu cơ sở, sản xuất kinh doanh khu vực cá thể đang hoạt động ở khắp các địa bàn xã, phường trên phạm vi toàn quốc, không những đã huy động được nguồn nội lực khá lớn cho phát triển kinh tế của đất nước mà còn làm giảm bớt sự cách biệt về kinh tế và xã hội giữa các vùng, miền, các địa bàn trong cả nước, nhất là những địa bàn mà các doanh nghiệp không muốn hoặc không thể đầu tư, như miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

2. Với trên 7,9 triệu lao động làm việc, khu vực sản xuất kinh doanh cá thể đã không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập và xoá đói giảm nghèo trực tiếp cho chính những người sở hữu, quản lý và làm việc ở khu vực này mà còn gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo khó ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Vì nhờ có những cơ sở kinh doanh cá thể này nên những người nghèo mới tiếp cận được với các hàng hoá, dịch vụ sớm hơn, nhanh hơn và chắc chắn với giá bình dân hơn. Hơn thế nữa, khu vực này còn là nơi tiếp nhận những người lao động không đủ trình độ, tiêu chuẩn làm việc trong khu vực doanh nghiệp, khu vực hành chính, sự nghiệp chuyển đến.

3. Bộ phận không nhỏ cơ sở kinh doanh cá thể đang hoạt động trong các làng nghề đã góp phần rất lớn vào việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống, một phần của nền văn hoá dân tộc Việt nam.

Trong quyển sách này Tổng cục Thống kê chỉ biên tập một số thông tin cơ bản về khu vực SXKD cá thể. Từ kho dữ liệu quốc gia Tổng điều tra cơ sở kinh tế HCSN các kỳ và các cuộc điều tra cá thể hàng năm chắc chắn còn nhiều vấn đề quan trọng và lý thú cần tiếp tục khám phá và ứng dụng thực tiễn. Vì vậy, Tổng cục Thống kê sẵn sàng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các ngành, các cấp, các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý và người sử dụng tin khác tiếp tục khai thác triệt để nguồn dữ liệu này ./.

Through the result of survey quantity and result of production and business sample of the non-farm individual business establishments (NFIDBE) in 2014 show that the numbers of the establishments and employees of NFIDBE in 2014 comparing with 2013 is increased slightly. The results of its business, production and development shall be shown in main details through the survey results as follows:

The numbers of the establishments and employees of the NFIDBE

As of October 2014 the number of NFIDBE increased both number of establishments and employees comparing survey 2013, the number of establishments increased nearly 3% (over 135 thousand establishments) and the number of employees increased over 212 thousand (equivalent 7,38 %) as compared to 2013. In 2014, there are 19.2 residents per 1 individual establishment. By 2013 this figure reduces to 19.7, showing a considerable increase in number of residents per 1 individual establishment (see table 1).

Table 1. Numbers of the establishments and employees 2012-2014

	2012	2013	2014
Number of establishments (1000 estabs)	4 624	4 536	4 671
Employees (1000 persons)	7 946	7 733	7 945
Resident/establishment	18,6	19,7	19,2

The scale of employees'NFIDBE changes less

Base on activities of NFIDBEs, the number of employees does not much vary as compared with period 2012-2014, fluctuating around 1.7 employee per establishment (see table 2)

Table 2. Numbers of the establishments, employees and average employee per establishments in 2012-2014

	2012	2013	2014
Number of establishments (1000 estabs)	4 624	4 536	4 671
Employees/establishment	1,71	1,70	1,70

Number of NFIDBE and employees in industry and construction area decrease but in trade and service sector still increase.

Number of NFIDBE and employees in the area of trade and services continues to increase 3,9% and 4,1% while the industry and construction sector decreased 0.8% and 0.7% compared with 2013.

Some industry in the trade, service sector continued to increase in the number of establishments and employees such as wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motorcycle (3.3% and 2.7%), accommodation and food service activities (5.3% and 5.0%) compared with 2013.

Table 3: Numbers of the establishments, employees by economic activity

	2013		2014		Growth rate (%)
	Total	Share (%)	Total	Share (%)	
Establishments (1000 estabs)	4 536	100,0	4 671	100,0	2,98
Industry, construction	939	20,7	932	19,9	- 0,8
Trade, service	3597	79,3	3 738	80,1	3,9
Employees (1000 persons)	7 733	100,0	7 945	100,0	2,7
Industry, construction	2 194	28,4	2 178	27,4	-0,7
Trade, service	5 539	71,6	5 767	72,6	4,1

Major Results of the Business activities of NFIDBE

Assets and Capital Sources: The survey result have shown that the value of the assets of NFIDBEs at the time of Oct.1, 2014 is over 655 thousands billion VND, of which the fixed assets is 375 thousands billion VND increasing 17.1% compared with 2013.

The average asset/establishment is 140.3 million VND higher 12.4% in comparison with the figure of 126.5 million by 2013. The proportion of investment in the area of material production (manufacturing sector includes material and construction industry) in 2014 was 15.72% compared with 16.2% decrease in 2013. Rate of value of capital of ownership and source of capital in the area of material production reached 15.1% down from 15.9% in 2013 while accounts payable increased from 20.8% in 2014 to 18.6% in 2013 accounts. Looking at the above figures the main capital source comes from the owners of NFIDBEs with high reliable and stable as far as the finance is concerned.

However, it also says that, the NFIDBE is still continue to narrow the scale of production in the current period.

Table 4: Total Capital, Assets (million VND)

	Total Capital	Accounts payable	Capital of ownership	Fixed assets	Liquid assets
All branches:					
2012	685 760 436	62 198 302	623 562 134	491 371 193	194 389 243
2013	573 934 139	63 845 121	510 089 018	319 701 288	254 232 851
2014	655 454 760	67 038 027	588 416 732	374 572 428	280 882 332
Area of material production :					
2012	93 198 615	12 221 139	80 977 475	56 115 281	37 083 335
2013	92 923 741	11 894 552	81 029 189	52 904 905	40 018 836
2014	103 069 109	13 970 669	89 098 439	59 518 613	43 550 496
Rate (%) :					
2012	13.6	19.6	13.0	11.4	19.1
2013	16.2	18.6	15.9	16.5	15.7
2014	15,7	20,8	15.1	16.0	15.5
Area of services:					
2012	592 561 821	49 977 163	542 584 658	435 255 912	157 305 909
2013	481 010 398	51 950 569	429 059 829	266 796 383	214 214 015
2014	552 385 651	53 067 358	499 318 292	315 053 816	237 331 836
Rate (%):					
2012	86.4	80,4	87.0	88.6	80.9
2013	83.8	81,4	84.1	83.5	84.3
2014	84.3	79,2	84.9	84,0	84.5

Through the data shown in the above table, it is found out that over 80% of the capital were invested in the service area over the year from 2012-2014 and only nearly 20% of the capital were invested in the material production in recent years. The small portion of the capital invested in the material production lies in the fact that the material production requires a bigger capital, larger ground and high technology ...which the NFIDBEs are hardly to meet these prerequisite conditions.

Highlights in 2014 is due to the material production is still influenced by economic restructuring in Vietnam, the banking system, state-owned enterprises ... and some other economic sectors are not still recovering from crisis. Therefore, the NFIDBE must narrow scale of production to survive. In the future, the traditional services like distribution circulation, individual and community services shall be a mighty force of the NFIDBEs. Consequently, this is an effective mobilization of the capital in our countrymen, a cannal contributes considerably to our country's economic development.

Turnover: The total revenue gained by the NFIDBEs in 2014 over 2188 thousands billion VND, up 16,8% compared to 2013. The average turnover in 2014 was 468 million VND/ establishment up 13,3% compared to 2013. The retail sale itself of commodity and consumer goods in 2014 gained over 2188 thousands billion VND, accounting for more than 74% of the total retail sale and consumer goods in the society.

By the above briefing outline, the NFIDBE area is said to contribute largely to the economic growth, job creation, income increase and to the program of “eliminate hunger, release the poverty” during the past recent years.

Although the NFIDBEs have contributed largely to the socio-economic development of our country, but a certain remaining problems are revealed as:

The performances of the NFIDBE area proved to be spontaneous. This area, so far, has not been set up an independent body that shall be representative for its own interests like that of the SMEs’ Association or Cooperative Union of small producers.

Small scale, tattered production: Although the numbers of the NFIDBE are great, but the average scale/establishment is quite small. The indicators in the table below reflect this limitation:

Table 5: Scale of NFIDBE in 2014

	Unit	All sector	Industry, construction	Trade, service
1- Scale of NFIDBE’ establishment				
- Employees/establishment	Persons	1.70	2.34	1.50
- Source of capital/establishment	Millions	140.3	110.5	132.0
- Fixed assets/establishment	“	80.2	63.8	48.9
- Turnover/establishment	“	468.5	317	593.7
2- Scale of NFIDBE’ employee				
- Source of capital/employee	Millions	82.49	47.3	95.8
- Fixed asset/employee	“	47.14	27.3	54.6
- Turnover/employee	“	275.5	135.8	328.2

The scale of employee of each NFIDBE is rather low, 1.7 employee/one establishment on average. Average of 140.3 million VND/establishment and 80.2 million VND value of the total fixed assets/establishment - proved the restriction in investment in business, production of each establishment. The average turnover in 2014 was 468 million VND/establishment after deducting costs of goods sold and income taxes, the average income is low base.

From the above such restriction as laborer, capital, assets of the NFIBPE affected on results of business and production, on application of technology, management expertise which cause their production effectiveness hard to increase.

The NFIDBEs are not considered the enterprises in the position in the community of the business, production owners, so by now no planning, no plan, no development strategy and preferential policy designated for this NFIDBE area.

The fact is that the NFIDBE area is facing with the short falling of the scale and scope, expertise, the implementation of the applicable regulations and laws and due concern given to by the Government, especially the management of quality of goods and services in this area.

In spite of the limitation but the contributions made by NFIDBE area to the society are recordable. The above data and explanation confirm that the NFIDBE area not only contributes to the economic development but also bears a significantly society and culture. These contributions shall be included into three main categories:

1. With the quantity of over 4.6 million establishments of NFIDBE operating in every commune or ward of the whole country, the NFIDBE area not only create mobilized the internal resources for economic development but also reduced the rather big gap between zone to zone , region to region in the country, especially to the far away zones, mountainous area and islands where no investor can invest in.

2. By over 7.9 million laborer, the NFIDBE area not only creates jobs, increase the income eliminate the hunger and reduce the poverty directly to the ownernof an establishment himself/herself but also indirectly to improve the life of the low- income persons, the poor earlier and quicker access to the goods, services with the reasonable prices. In addition, this area can absorb the unskilled laborers who rejected from recruitment into the enterprises or the state offices.

3. A rather big portion of NFIDBE operates in the professional villages, which can make a great contribution to preservation and development of the traditional professions, a part of long aged culture of Vietnam.

*

*

*

In this book, GSO editors only some basic information about the NFIDBE areas. From the national data Census 2012 and individual surveys annually sure there are many important issues and interesting to explore, and practical applications. So GSO is ready to facilitate the most favorable conditions for the industry, at all levels, researchers, managers and other users to continue to exploit this data source. /.

PHẦN II. CÁC BẢNG SỐ LIỆU

PART II. TABLES

1 SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số - Code	2012	2013	2014
A	B	2	3	4
Số cơ sở - Number of establishments		4 624 885	4 536 046	4 671 339
Số lao động - Number of persons engaged		7 946 699	7 733 366	7 945 412
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - BY INDUSTRY				
I Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction				
Số cơ sở - Number of establishments		975 059	939 110	932 856
Số lao động - Number of persons engaged		2 393 884	2 194 785	2 178 316
1 Khai khoáng - Mining and quarrying	B			
Số cơ sở - Number of establishments		26 381	25 380	22.387
Số lao động - Number of persons engaged		58 415	55 741	47.188
2 Công nghiệp chế biến - Manufacturing	C			
Số cơ sở - Number of establishments		856 634	836 901	832 290
Số lao động - Number of persons engaged		1 788 969	1 722 355	1 685 701
3 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D			
Số cơ sở - Number of establishments		3 449	3 409	3 006
Số lao động - Number of persons engaged		8 866	8 671	8 061
4 Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	E			
Số cơ sở - Number of establishments		3 415	3 317	3 450
Số lao động - Number of persons engaged		10 383	10 024	9 637
5 Xây dựng - Construction	F			
Số cơ sở - Number of establishments		85 180	70 103	71 723
Số lao động - Number of persons engaged		527 251	397 994	427 729
II Thương mại, dịch vụ - Trade, service				
Số cơ sở - Number of establishments		3 649 826	3 596 936	3 738 483
Số lao động - Number of persons engaged		5 552 815	5 538 581	5 767 096

Tiếp - Cont 1 **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED
BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số - Code	2012	2013	2014
A	B	2	3	4
1 Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	G			
Số cơ sở - Number of establishments		2 068 508	2 064 013	2 131 308
Số lao động - Number of persons engaged		3 073 742	3 106 137	3 215 280
2 Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	H			
Số cơ sở - Number of establishments		265 758	238 352	239 260
Số lao động - Number of persons engaged		345 700	319 494	319 284
3 Dịch vụ, lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	I			
Số cơ sở - Number of establishments		741 149	711 909	747 534
Số lao động - Number of persons engaged		1 311 324	1 273 667	1 340 944
4 Thông tin và truyền thông - Information and communication	J			
Số cơ sở - Number of establishments		28 534	29 844	32 422
Số lao động - Number of persons engaged		47 248	47 810	51 576
5 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K			
Số cơ sở - Number of establishments		11 141	11 101	12 045
Số lao động - Number of persons engaged		17 080	17 076	18 347
6 Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	L			
Số cơ sở - Number of establishments		189 914	193 071	203 900
Số lao động - Number of persons engaged		226 958	236 211	245 810
7 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	M			
Số cơ sở - Number of establishments		18 926	19 075	20 187
Số lao động - Number of persons engaged		30 622	31 026	32 918

Tiếp - Cont 1 **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED
BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số - Code	2012	2013	2014
A	B	2	3	4
8 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	N			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		39 593	40 110	42 718
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		71 744	72 973	77 558
9 Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	P			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		14 157	14 274	15 018
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		30 953	30 748	35 261
10 Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Q			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		21 008	21 117	23 037
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		38 251	38 212	42 245
11 Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	R			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		35 361	35 790	38 332
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		61 933	62 786	66 543
12 Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	S			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		215 777	218 280	232 722
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		297 260	302 441	321 330
PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ - BY PROVINCE				
1 Hà Nội	01			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		351 021	321 543	343 252
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		671 814	595 153	634 233
2 Hà Giang	02			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		18 374	18 512	19 426
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		27 518	27 851	28 048
3 Cao Bằng	04			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		14 170	15 228	15 563
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		19 494	20 721	21 369

Tiếp - Cont 1 **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED
BY KINDS OF ECONOMIC ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số - Code	2012	2013	2014
A	B	2	3	4
4 Bắc Kạn	06			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		12 439	12 464	12 583
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		17 617	17 374	17 414
5 Tuyên Quang	08			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		28 902	28 604	28 399
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		43 789	43 411	41 992
6 Lào Cai	10			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		20 471	20 527	21 101
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		29 891	29 341	30 639
7 Điện Biên	11			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		14 200	14 389	15 006
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		20 507	20 734	21 900
8 Lai Châu	12			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		8 617	9 034	9 042
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		13 304	13 390	13 523
9 Sơn La	14			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		27 993	28 205	28 441
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		40 619	41 878	41 802
10 Yên Bái	15			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		29 177	29 352	29 498
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		44 326	45 099	46 620
11 Hoà Bình	17			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		30 364	32 307	32 871
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		45 346	48 486	49 027
12 Thái Nguyên	19			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		60 418	57 327	63 810
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		92 149	85 936	97 069

Tiếp - Cont 1 **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS STABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED
BY KINDS OF ECONOMIC ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số - Code	2012	2013	2014
A	B	2	3	4
13 Lạng Sơn	20			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		30 784	28 699	29 895
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		44 547	42 267	43 355
14 Quảng Ninh	22			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		70 190	66 731	67 449
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		106 706	102 614	104 399
15 Bắc Giang	24			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		63 670	63 749	66 310
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		110 310	111 537	112 776
16 Phú Thọ	25			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		69 170	64 700	63 843
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		116 417	105 180	104 220
17 Vĩnh Phúc	26			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		63 735	60 912	63 498
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		114 449	96 023	101 488
18 Bắc Ninh	27			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		95 431	96 123	96 191
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		182 810	171 735	181 494
19 Hải Dương	30			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		111 588	110 008	108 169
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		216 939	191 781	188 971
20 Hải Phòng	31			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		94 637	92 178	92 760
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		146 153	143 175	144 393
21 Hưng Yên	33			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		70 951	73 725	74 366
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		136 670	141 878	138 777

Tiếp - Cont 1 **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED
BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số - Code	2012	2013	2014
A	B	2	3	4
22 Thái Bình	34			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		137 101	121 696	125 334
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		253 032	213 754	223 120
23 Hà Nam	35			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		56 018	55 930	55 219
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		102 759	98 709	96 746
24 Nam Định	36			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		95 998	94 735	96 136
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		185 154	177 317	183 292
25 Ninh Bình	37			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		90 194	89 860	92 137
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		146 821	141 935	147 153
26 Thanh Hoá	38			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		176 850	171 057	172 451
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		288 427	276 489	281 081
27 Nghệ An	40			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		138 196	140 255	143 479
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		227 154	230 704	232 163
28 Hà Tĩnh	42			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		65 368	66 549	67 441
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		114 215	116 055	115 248
29 Quảng Bình	44			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		62 143	63 692	65 284
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		95 397	100 223	102 577
30 Quảng Trị	45			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		37 151	38 152	39 734
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		53 707	55 261	57 424

Tiếp - Cont 1 **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS STABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED
BY KINDS OF ECONOMIC ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số - Code	2012	2013	2014
A	B	2	3	4
31 Thừa Thiên Huế	46			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		68 422	71 225	76 277
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		99 250	104 238	110 825
32 Đà Nẵng	48			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		66 162	64 858	66 840
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		96 512	97 325	99 715
33 Quảng Nam	49			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		74 782	74 468	76 646
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		114 563	110 524	115 745
34 Quảng Ngãi	51			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		70 265	72 733	74 485
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		105 174	108 296	110 104
35 Bình Định	52			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		92 322	86 955	89 074
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		148 089	143 578	151 161
36 Phú Yên	54			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		51 142	52 308	53 949
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		77 645	78 021	82 682
37 Khánh Hoà	56			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		61 540	53 868	54 448
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		96 868	88 437	89 725
38 Ninh Thuận	58			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		32 640	33 076	35 978
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		54 379	53 300	56 442
39 Bình Thuận	60			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		54 302	56 042	55 612
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		97 827	98 063	102 226

Tiếp - Cont 1 **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS STABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED
BY KINDS OF ECONOMIC ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số - Code	2012	2013	2014
A	B	2	3	4
40 Kon Tum	62			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		19 711	19 685	20 765
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		30 850	30 152	30 917
41 Gia Lai	64			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		45 902	49 025	54 302
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		68 342	72 399	81 942
42 Đắk Lắk	66			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		69 396	70 587	72 152
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		104 428	105 989	105 797
43 Đắk Nông	67			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		18 540	18 577	19 301
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		30 047	30 137	31 670
44 Lâm Đồng	68			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		59 440	61 658	63 439
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		96 417	96 329	98 938
45 Bình Phước	70			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		41 082	42 584	44 870
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		78 013	85 187	84 321
46 Tây Ninh	72			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		62 823	62 162	66 708
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		106 048	104 103	113 734
47 Bình Dương	74			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		80 524	84 149	88 783
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		136 080	146 098	151 185
48 Đồng Nai	75			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		128 239	131 564	136 429
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		206 659	214 558	223 706

Tiếp - Cont 1 **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS STABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED
BY KINDS OF ECONOMIC ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số - Code	2012	2013	2014
A	B	2	3	4
49 Bà Rịa - Vũng Tàu	77			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		54 806	53 475	56 352
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		93 972	91 668	101 296
50 Thành phố Hồ Chí Minh	79			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		384 148	378 281	386 804
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		728 015	735 129	723 534
51 Long An	80			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		63 908	63 078	63 027
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		112 713	109 964	109 550
52 Tiền Giang	82			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		73 020	69 082	70 581
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		132 054	126 246	127 048
53 Bến Tre	83			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		71 982	71 768	74 464
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		131 728	123 565	131 012
54 Trà Vinh	84			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		60 439	55 988	57 774
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		105 464	99 289	101 899
55 Vĩnh Long	86			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		66 084	67 340	67 559
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		120 766	123 702	119 971
56 Đồng Tháp	87			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		104 185	105 154	106 899
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		180 279	183 167	186 527
57 An Giang	89			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		138 885	140 376	146 488
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		245 818	238 981	248 587

Tiếp - Cont 1 **SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ**
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS, PERSONS ENGAGED
BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở, người - Unit: Establishment, person

	Mã số - Code	2012	2013	2014
A	B	2	3	4
58 Kiên Giang	91			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		79 629	73 559	77 475
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		134 230	128 895	134 546
59 Cần Thơ	92			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		73 704	68 987	75 188
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		132 057	126 267	133 858
60 Hậu Giang	93			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		38 353	32 653	36 438
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		71 594	66 783	73 991
61 Sóc Trăng	94			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		64 375	63 638	63 392
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		118 496	112 655	115 207
62 Bạc Liêu	95			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		55 265	45 466	40 681
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		92 130	93 715	85 491
63 Cà Mau	96			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		53 547	55 434	59 471
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		92 151	100 595	109 747

2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM

PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
Số cơ sở - Number of establishments		109,17	98,08	102,98
Số lao động - Number of persons engaged		105,14	97,32	107,38
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ - BY INDUSTRY				
I Công nghiệp và xây dựng - Industry and construction				
Số cơ sở - Number of establishments		102,96	96,31	99,33
Số lao động - Number of persons engaged		102,16	91,68	99,25
1 Khai khoáng - Mining and quarrying	B			
Số cơ sở - Number of establishments		85,25	96,21	88,21
Số lao động - Number of persons engaged		80,51	95,42	84,66
2 Công nghiệp chế biến - Manufacturing	C			
Số cơ sở - Number of establishments		102,44	97,70	99,45
Số lao động - Number of persons engaged		95,00	96,28	97,88
3 Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	D			
Số cơ sở - Number of establishments		92,89	98,84	88,18
Số lao động - Number of persons engaged		95,80	97,80	92,97
4 Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	E			
Số cơ sở - Number of establishments		125,28	97,13	104,01
Số lao động - Number of persons engaged		118,83	96,54	96,14
5 Xây dựng - Construction	F			
Số cơ sở - Number of establishments		116,10	82,30	102,31
Số lao động - Number of persons engaged		142,63	75,48	107,47

Tiếp - Cont 2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM
 PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
II Thương mại, dịch vụ - Trade, service				
Số cơ sở - Number of establishments		110,96	98,55	103,94
Số lao động - Number of persons engaged		106,48	99,74	104,13
1 Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... - Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	G			
Số cơ sở - Number of establishments		109,67	99,78	103,26
Số lao động - Number of persons engaged		107,28	101,05	103,51
2 Vận tải, kho bãi - Transportation, storage	H			
Số cơ sở - Number of establishments		101,68	89,69	100,38
Số lao động - Number of persons engaged		86,28	92,42	99,94
3 Dịch vụ, lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	I			
Số cơ sở - Number of establishments		117,52	96,05	105,00
Số lao động - Number of persons engaged		109,73	97,13	105,28
4 Thông tin và truyền thông - Information and communication	J			
Số cơ sở - Number of establishments		87,82	104,59	108,64
Số lao động - Number of persons engaged		89,18	101,19	107,88
5 Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	K			
Số cơ sở - Number of establishments		98,86	99,64	108,50
Số lao động - Number of persons engaged		98,12	99,98	107,44
6 Hoạt động KD bất động sản - Real estate activities	L			
Số cơ sở - Number of establishments		125,00	101,66	105,61
Số lao động - Number of persons engaged		116,22	104,08	104,06

Tiếp - Cont 2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM
PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
7 Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	M			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		96,93	100,79	105,83
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		97,80	101,32	106,10
8 Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	N			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		109,72	101,31	106,50
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		112,89	101,71	106,29
9 Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	P			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		170,73	100,83	105,21
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		190,06	99,34	114,68
10 Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Q			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		102,04	100,52	109,09
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		110,39	99,90	110,55
11 Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	R			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		106,30	101,21	107,10
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		112,43	101,38	105,98
12 Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	S			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		109,08	101,16	106,62
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		103,48	101,74	106,25
PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ - BY PROVINCE				
1 Hà Nội	01			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		115,58	91,60	106,75
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		114,58	88,59	106,57

Tiếp - Cont 2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM
 PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
2 Hà Giang	02			
Số cơ sở - Number of establishments		116,59	100,75	104,94
Số lao động - Number of persons engaged		119,52	101,21	100,71
3 Cao Bằng	04			
Số cơ sở - Number of establishments		108,76	107,47	102,20
Số lao động - Number of persons engaged		109,52	106,29	103,13
4 Bắc Kạn	06			
Số cơ sở - Number of establishments		126,64	100,20	100,95
Số lao động - Number of persons engaged		121,47	98,62	100,23
5 Tuyên Quang	08			
Số cơ sở - Number of establishments		116,90	98,97	99,28
Số lao động - Number of persons engaged		117,88	99,14	96,73
6 Lào Cai	10			
Số cơ sở - Number of establishments		112,12	100,27	102,80
Số lao động - Number of persons engaged		112,41	98,16	104,42
7 Điện Biên	11			
Số cơ sở - Number of establishments		114,89	101,33	104,29
Số lao động - Number of persons engaged		118,15	101,11	105,62
8 Lai Châu	12			
Số cơ sở - Number of establishments		126,96	104,84	100,09
Số lao động - Number of persons engaged		127,06	100,65	100,99
9 Sơn La	14			
Số cơ sở - Number of establishments		115,77	100,76	100,84
Số lao động - Number of persons engaged		109,63	103,10	99,82

Tiếp - Cont 2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM
PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
10 Yên Bái	15			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		112,06	100,60	100,50
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		110,64	101,74	103,37
11 Hoà Bình	17			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		106,49	106,40	101,75
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		50,70	106,92	101,12
12 Thái Nguyên	19			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		107,56	94,88	111,31
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		105,28	93,26	112,95
13 Lạng Sơn	20			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		108,69	93,23	104,17
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		111,38	94,88	102,57
14 Quảng Ninh	22			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		117,99	95,07	101,08
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		118,89	96,17	101,74
15 Bắc Giang	24			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		113,51	100,12	104,02
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		116,37	101,11	101,11
16 Phú Thọ	25			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		114,68	93,54	98,68
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		110,26	90,35	99,09
17 Vĩnh Phúc	26			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		112,85	95,57	104,25
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		104,67	83,90	105,69

Tiếp - Cont 2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM
 PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
18 Bắc Ninh	27			
Số cơ sở - Number of establishments		114,55	100,73	100,07
Số lao động - Number of persons engaged		109,23	93,94	105,68
19 Hải Dương	30			
Số cơ sở - Number of establishments		110,94	98,58	98,33
Số lao động - Number of persons engaged		119,74	88,40	98,53
20 Hải Phòng	31			
Số cơ sở - Number of establishments		111,63	97,40	100,63
Số lao động - Number of persons engaged		109,25	97,96	100,85
21 Hưng Yên	33			
Số cơ sở - Number of establishments		116,32	103,91	100,87
Số lao động - Number of persons engaged		104,58	103,81	97,81
22 Thái Bình	34			
Số cơ sở - Number of establishments		104,54	88,76	102,99
Số lao động - Number of persons engaged		98,23	84,48	104,38
23 Hà Nam	35			
Số cơ sở - Number of establishments		90,42	99,84	98,73
Số lao động - Number of persons engaged		100,43	96,06	98,01
24 Nam Định	36			
Số cơ sở - Number of establishments		111,15	98,68	101,48
Số lao động - Number of persons engaged		109,17	95,77	103,37
25 Ninh Bình	37			
Số cơ sở - Number of establishments		105,97	99,63	102,53
Số lao động - Number of persons engaged		105,87	96,67	103,68

Tiếp - Cont 2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM
PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
26 Thanh Hoá	38			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		110,99	96,72	100,81
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		107,55	95,86	101,66
27 Nghệ An	40			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		102,33	101,49	102,30
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		87,11	101,56	100,63
28 Hà Tĩnh	42			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		109,15	101,81	101,34
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		110,54	101,61	99,30
29 Quảng Bình	44			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		108,36	102,49	102,50
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		104,69	105,06	102,35
30 Quảng Trị	45			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		106,04	102,69	104,15
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		107,28	102,89	103,91
31 Thừa Thiên Huế	46			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		110,65	104,10	107,09
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		114,03	105,03	106,32
32 Đà Nẵng	48			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		109,13	98,03	103,06
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		103,14	100,84	102,46
33 Quảng Nam	49			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		114,00	99,58	102,92
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		116,83	96,47	104,72

Tiếp - Cont 2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM
 PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
34 Quảng Ngãi	51			
Số cơ sở - Number of establishments		104,55	103,51	102,41
Số lao động - Number of persons engaged		102,98	102,97	101,67
35 Bình Định	52			
Số cơ sở - Number of establishments		104,78	94,19	102,44
Số lao động - Number of persons engaged		102,28	96,95	105,28
36 Phú Yên	54			
Số cơ sở - Number of establishments		107,84	102,28	103,14
Số lao động - Number of persons engaged		107,20	100,48	105,97
37 Khánh Hoà	56			
Số cơ sở - Number of establishments		103,91	87,53	101,08
Số lao động - Number of persons engaged		97,49	91,30	101,46
38 Ninh Thuận	58			
Số cơ sở - Number of establishments		96,35	101,34	108,77
Số lao động - Number of persons engaged		93,90	98,02	105,89
39 Bình Thuận	60			
Số cơ sở - Number of establishments		111,16	103,20	99,23
Số lao động - Number of persons engaged		112,88	100,24	104,25
40 Kon Tum	62			
Số cơ sở - Number of establishments		112,44	99,87	105,49
Số lao động - Number of persons engaged		103,09	97,74	102,54
41 Gia Lai	64			
Số cơ sở - Number of establishments		119,55	106,80	110,76
Số lao động - Number of persons engaged		115,43	105,94	113,18

Tiếp - Cont 2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM
PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
42 Đắk Lắk	66			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		118,66	101,72	102,22
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		110,30	101,49	99,82
43 Đắk Nông	67			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		114,53	100,20	103,90
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		116,59	100,30	105,09
44 Lâm Đồng	68			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		103,87	103,73	102,89
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		104,58	99,91	102,71
45 Bình Phước	70			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		108,56	103,66	105,37
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		106,38	109,20	98,98
46 Tây Ninh	72			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		103,33	98,95	107,31
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		96,90	98,17	109,25
47 Bình Dương	74			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		110,61	104,50	105,51
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		107,36	107,36	103,48
48 Đồng Nai	75			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		111,00	102,59	103,70
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		104,95	103,82	104,26
49 Bà Rịa - Vũng Tàu	77			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		111,33	97,57	105,38
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		116,45	97,55	110,50

Tiếp - Cont 2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM
 PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
50 Thành phố Hồ Chí Minh	79			
Số cơ sở - Number of establishments		114,41	98,47	102,25
Số lao động - Number of persons engaged		105,25	100,98	98,42
51 Long An	80			
Số cơ sở - Number of establishments		94,70	98,70	99,92
Số lao động - Number of persons engaged		97,68	97,56	99,62
52 Tiền Giang	82			
Số cơ sở - Number of establishments		116,84	94,61	102,17
Số lao động - Number of persons engaged		113,51	95,60	100,64
53 Bến Tre	83			
Số cơ sở - Number of establishments		105,68	99,70	103,76
Số lao động - Number of persons engaged		109,51	93,80	106,03
54 Trà Vinh	84			
Số cơ sở - Number of establishments		119,21	92,64	103,19
Số lao động - Number of persons engaged		111,59	94,14	102,63
55 Vĩnh Long	86			
Số cơ sở - Number of establishments		100,02	101,90	100,33
Số lao động - Number of persons engaged		93,21	102,43	96,98
56 Đồng Tháp	87			
Số cơ sở - Number of establishments		103,55	100,93	101,66
Số lao động - Number of persons engaged		98,16	101,60	101,83
57 An Giang	89			
Số cơ sở - Number of establishments		102,71	101,07	104,35
Số lao động - Number of persons engaged		101,78	97,22	104,02

Tiếp - Cont 2 TỶ LỆ TĂNG (GIẢM) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ QUA CÁC NĂM
PERCENTAGE OF NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE COMPARED THROUGH YEAR

ĐVT - Unit: %

	Mã số Code	Năm 2012 so với 2011- Year 2012 compared with year 2011	Năm 2013 so với 2012- Year 2013 compared with year 2012	Năm 2014 so với 2013- Year 2014 compared with year 2013
A	B	2	3	4
58 Kiên Giang	91			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		106,66	92,38	105,32
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		97,85	96,03	104,38
59 Cần Thơ	92			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		106,17	93,60	108,99
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		96,02	95,62	106,01
60 Hậu Giang	93			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		105,53	85,14	111,59
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		101,49	93,28	110,79
61 Sóc Trăng	94			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		102,12	98,86	99,61
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		103,53	95,07	102,27
62 Bạc Liêu	95			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		94,22	82,27	89,48
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		90,47	101,72	91,22
63 Cà Mau	96			
Số cơ sở - <i>Number of establishments</i>		107,08	103,52	107,28
Số lao động - <i>Number of persons engaged</i>		101,03	109,16	109,10

3

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction							
		B	C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufac- turing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Con- struction
A	B	1	2	3	4	5	7
Năm 2012	4 624 885	975 059	26 381	856 634	3 449	3 415	85 180
Năm 2013	4 536 046	939 110	25 380	836 901	3 409	3 317	70 103
Năm 2014	4 671 339	932 840	22 387	832 268	3 009	3 447	71 729
1 Hà Nội							
Năm 2012	351 021	97 836	75	90 262	69	261	7 169
Năm 2013	321 543	91 619	68	85 809	62	244	5 436
Năm 2014	343 252	92 428	5	85 213	36	72	7 102
2 Hà Giang							
Năm 2012	18 374	3 769	68	3 656			45
Năm 2013	18 512	3 900	75	3 784			41
Năm 2014	19 426	3 933	36	3 830			67
3 Cao Bằng							
Năm 2012	14 170	1 456	15	1 357			84
Năm 2013	15 228	1 448	15	1 409			24
Năm 2014	15 563	1 427	10	1 392			25

**Tiếp -
Cont 3**

ĐVT: Cờ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction									
		B	C		D	E	F		
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Con- struction		
			3	4	5	6		7	
4	Bắc Cạn	06							
	Năm 2012		12 439	2 163	32	1 973	2	156	
	Năm 2013		12 464	2 306	35	2 184	3	84	
	Năm 2014		12 583	2 238	15	2 147	3	73	
5	Tuyên Quang	08							
	Năm 2012		28 902	7 465	90	6 902	11	1	461
	Năm 2013		28 604	7 743	88	6 797	11	1	846
	Năm 2014		28 399	7 070	27	6 953	2		88
6	Lào Cai	10							
	Năm 2012		20 471	3 866	30	3 693	2		141
	Năm 2013		20 527	3 932	31	3 808	2		91
	Năm 2014		21 101	3 931	26	3 790	2		113
7	Điện Biên	11							
	Năm 2012		14 200	2 620	45	2 502			73
	Năm 2013		14 389	2 647	41	2 567			39
	Năm 2014		15 006	2 685	29	2 600			56

**Tiếp -
Cont 3**

ĐVT: Cỡ số - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
		B	C	D	E	F
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities
A	1	2	3	4	5	6
7						
12	Thái Nguyên	19				
	Năm 2012	60 418	11 861	107	10 952	16
	Năm 2013	57 327	10 761	105	10 029	16
	Năm 2014	63 810	12 816	49	12 030	11
13	Lạng Sơn	20				
	Năm 2012	30 784	3 759	61	3 559	
	Năm 2013	28 699	3 586	61	3 434	
	Năm 2014	29 895	3 368	22	3 265	3
14	Quảng Ninh	22				
	Năm 2012	70 190	6 729	68	5 842	91
	Năm 2013	66 731	6 326	70	5 712	83
	Năm 2014	67 449	6 201	43	5 573	59
15	Bắc Giang	24				
	Năm 2012	63 670	18 679	122	16 794	22
	Năm 2013	63 749	18 410	113	16 669	22
	Năm 2014	66 310	18 989	70	17 352	18

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction							
B	C	D	E	F			
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
A	1	2	3	4	5	6	7
16 Phú Thọ							
Năm 2012	69 170	22 757	130	20 071	5	2	2 549
Năm 2013	64 700	20 777	131	18 956	4	2	1 684
Năm 2014	63 843	19 954	57	18 074	1	1	1 821
17 Vĩnh Phúc							
Năm 2012	63 735	19 367	274	16 540	2	125	2 426
Năm 2013	60 912	17 666	262	16 088	2	130	1 184
Năm 2014	63 498	17 962	238	16 126	1	174	1 423
18 Bắc Ninh							
Năm 2012	95 431	38 640	50	34 621	23	110	3 836
Năm 2013	96 123	37 885	48	33 904	23	112	3 798
Năm 2014	96 191	36 905		33 678	15	94	3 118
19 Hải Dương							
Năm 2012	111 588	28 854	123	24 011	56	385	4 279
Năm 2013	110 008	27 158	119	23 093	53	370	3 523
Năm 2014	108 169	25 750	38	21 986	40	147	3 539

**Tiếp -
Cont 3**

ĐVT: Cờ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
	B	C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities
A	1	2	3	4	5	6
20 Hải Phòng						
Năm 2012	94 637	13 034	221	11 108	99	106
Năm 2013	92 178	13 019	250	11 402	101	114
Năm 2014	92 760	13 119	237	11 600	88	65
21 Hưng Yên						
Năm 2012	70 951	22 774	55	18 434	63	621
Năm 2013	73 725	21 493	52	17 966	59	617
Năm 2014	74 366	21 303	24	17 788	12	577
22 Thái Bình						
Năm 2012	137 101	69 965	407	61 550	33	490
Năm 2013	121 696	54 151	255	50 138	25	395
Năm 2014	125 334	53 279	171	46 819	10	1 317
23 Hà Nam						
Năm 2012	56 018	21 399	25	18 461	13	3
Năm 2013	55 930	20 550	24	17 926	13	3
Năm 2014	55 219	19 445	15	17 357	9	

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
	B	C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở - CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities
A	1	2	3	4	5	7
24 Nam Định	36					
Năm 2012	95 998	38 376	6 018	28 693	40	39
Năm 2013	94 735	36 675	5 707	28 951	40	40
Năm 2014	96 136	36 531	5 753	28 613	27	49
25 Ninh Bình	37					
Năm 2012	90 194	42 001	29	38 553	34	109
Năm 2013	89 860	40 882	27	36 984	33	107
Năm 2014	92 137	41 171	14	36 935	32	86
26 Thanh Hoá	38					
Năm 2012	176 850	62 561	2 784	55 530	118	11
Năm 2013	171 057	59 108	2 489	52 228	103	10
Năm 2014	172 451	55 398	2 358	48 874	66	5
27 Nghệ An	40					
Năm 2012	138 196	42 169	5 196	31 944	233	33
Năm 2013	140 255	41 603	5 097	30 891	228	30
Năm 2014	143 479	40 746	4 590	31 626	241	29

Tiếp -
Cont 3

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
		B	C	D	E	F
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufac- turing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; - Con- struction
			3	4	5	6
A	1	2	3	4	5	7
28 Hà Tĩnh	42					
Năm 2012	65 368	18 539	1 611	13 894	150	2 882
Năm 2013	66 549	18 892	1 661	14 142	154	2 933
Năm 2014	67 441	17 836	1 248	14 368	131	2 088
29 Quảng Bình	44					
Năm 2012	62 143	21 747	452	18 970	150	2 173
Năm 2013	63 692	22 089	458	19 229	152	2 248
Năm 2014	65 284	21 723	176	19 022	144	2 381
30 Quảng Trị	45					
Năm 2012	37 151	8 225	181	6 579	136	1 329
Năm 2013	38 152	8 378	188	6 736	136	1 318
Năm 2014	39 734	8 184	147	6 654	146	1 237
31 TT-Huế	46					
Năm 2012	68 422	12 314	254	10 420	144	1 489
Năm 2013	71 225	12 052	248	10 285	140	1 372
Năm 2014	76 277	13 024	187	11 114	134	1 589

Tiếp -

Cont 3

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
		B	C	D	E	F
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; - Con- struction
A	1	2	3	4	5	6
7						
36 Phú Yên	54					
Năm 2012	51 142	10 173	471	8 897	207	598
Năm 2013	52 308	10 078	474	8 873	205	526
Năm 2014	53 949	10 084	330	8 998	185	571
37 Khánh Hoà	56					
Năm 2012	61 540	6 628	204	5 895	57	464
Năm 2013	53 868	6 358	218	5 933	58	141
Năm 2014	54 448	6 019	203	5 591	62	157
38 Ninh Thuận	58					
Năm 2012	32 640	5 707	766	4 548	19	373
Năm 2013	33 076	5 669	706	4 587	19	356
Năm 2014	35 978	5 716	702	4 602	6	406
39 Bình Thuận	60					
Năm 2012	54 302	6 779	54	5 623	64	1 037
Năm 2013	56 042	6 593	51	5 919	66	556
Năm 2014	55 612	6 440	5	6 129	31	275

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
	B	C	D	E	F			
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
40 Kon Tum	62	19 711	3 452	40	3 274	23		115
Năm 2012		19 685	3 521	43	3 404	23		51
Năm 2013		20 765	3 620	50	3 474	21		75
Năm 2014								
41 Gia Lai	64	45 902	6 168	22	5 810	57	1	278
Năm 2012		49 025	6 828	22	6 609	60	1	136
Năm 2013		54 302	7 075	11	6 784	47		233
Năm 2014								
42 Đắk Lắk	66	69 396	10 390	89	9 550	46	4	701
Năm 2012		70 587	10 621	95	9 896	47	4	579
Năm 2013		72 152	10 636	103	9 964	45		524
Năm 2014								
43 Đắk Nông	67	18 540	2 288	22	2 037	4	5	220
Năm 2012		18 577	2 306	23	2 147	4	5	127
Năm 2013		19 301	2 335	3	2 211	2	2	117
Năm 2014								

**Tiếp -
Cont 3**

ĐVT: Cờ sỏ - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
	B	C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities
A	1	2	3	4	5	6
44 Lâm Đồng	68					
Năm 2012	59 440	8 095	26	7 563	32	474
Năm 2013	61 658	8 355	27	7 685	34	609
Năm 2014	63 439	8 626	14	8 013	27	572
45 Bình Phước	70					
Năm 2012	41 082	5 473	1	5 053	24	395
Năm 2013	42 584	6 156	1	5 435	25	695
Năm 2014	44 870	5 583		5 257	21	305
46 Tây Ninh	72					
Năm 2012	62 823	8 030		7 241	27	752
Năm 2013	62 162	8 837		8 323	32	471
Năm 2014	66 708	9 391		8 548	37	801
47 Bình Dương	74					
Năm 2012	80 524	5 203	5	4 656	19	512
Năm 2013	84 149	5 167	5	4 719	19	413
Năm 2014	88 783	5 070	4	4 646	5	410

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
	B	C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities
A	1	2	3	4	5	6
7						7
48 Đồng Nai						
Năm 2012	128 239	12 189	173	10 936	54	83
Năm 2013	131 564	12 367	182	11 209	55	89
Năm 2014	136 429	12 799	178	11 638	58	55
49 BR-Vũng Tàu						
Năm 2012	54 806	5 313	140	4 796	18	35
Năm 2013	53 475	5 343	148	4 999	18	35
Năm 2014	56 352	5 731	53	5 206	13	
50 TP Hồ Chí Minh						
Năm 2012	384 148	30 293	486	28 905	81	316
Năm 2013	378 281	29 279	471	28 037	80	312
Năm 2014	386 804	30 579	488	29 400	65	266
51 Long An						
Năm 2012	63 908	8 956		7 579	18	286
Năm 2013	63 078	9 026		7 701	18	298
Năm 2014	63 027	8 633		7 711	8	277

Tiếp -
Cont 3

SỐ CƠ SỞ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
		B	C	D	E	F
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufac- turing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; - Con- struction
			3	4	5	6
A	1	2	3	4	5	7
52 Tiền Giang	82					
Năm 2012	73 020	8 288		7 226	20	171
Năm 2013	69 082	7 860		7 383	20	178
Năm 2014	70 581	7 895		7 498	11	115
53 Bến Tre	83					
Năm 2012	71 982	12 304	1 719	9 537	62	20
Năm 2013	71 768	11 978	1 593	8 936	60	19
Năm 2014	74 464	12 362	1 632	9 201	58	17
54 Trà Vinh	84					
Năm 2012	60 439	9 747	253	8 115	227	1 152
Năm 2013	55 988	8 833	207	7 811	213	602
Năm 2014	57 774	8 584		7 691	232	661
55 Vĩnh Long	86					
Năm 2012	66 084	11 059		10 429	9	2
Năm 2013	67 340	12 164		11 170	11	2
Năm 2014	67 559	12 114		11 138	13	1

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
		B	C	D	E	F		
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số cơ sở CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
56 Đồng Tháp	87							
Năm 2012		104 185	17 356		16 804	54	44	454
Năm 2013		105 154	17 830		17 181	53	45	551
Năm 2014		106 899	18 348		17 813	52	41	442
57 An Giang	89							
Năm 2012		138 885	15 299	3	14 444	67	10	775
Năm 2013		140 376	15 504	3	14 690	70	10	731
Năm 2014		146 488	16 007		15 219	71		717
58 Kiên Giang	91							
Năm 2012		79 629	10 474	14	9 756	27	3	674
Năm 2013		73 559	9 943	15	9 556	27	3	342
Năm 2014		77 475	10 026	9	9 706	15	1	295
59 Cần Thơ	92							
Năm 2012		73 704	5 573	4	5 205	11	4	349
Năm 2013		68 987	8 247	4	7 930	16	4	293
Năm 2014		75 188	6 054		5 637	15		402

NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS BY KINDS ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Cờ sở - Unit: Establishment

57

4 SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
		B		C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities		
A	1	2	3	4	5	6	7	
Toàn quốc - Whole								
Năm 2012	7 946 699	2 393 884	58 415	1 788 969	8 866	10 383	527 251	
Năm 2013	7 733 366	2 194 785	55 741	1 722 355	8 671	10 024	397 994	
Năm 2014	7 945 412	2 178 316	47 188	1 685 701	8 066	9 632	427 729	
1 Hà Nội								
Năm 2012	671 814	260 718	301	216 146	170	853	43 248	
Năm 2013	595 153	223 545	272	191 530	150	718	30 875	
Năm 2014	634 233	238 241	12	186 002	100	169	51 958	
2 Hà Giang								
Năm 2012	27 518	6 364	290	5 847			227	
Năm 2013	27 851	7 253	286	6 685			282	
Năm 2014	28 048	6 168	165	5 774			229	
3 Cao Bằng								
Năm 2012	19 494	3 066	59	2 538			469	
Năm 2013	20 721	2 907	60	2 705			142	
Năm 2014	21 369	2 884	45	2 704			135	

Tiếp - Cont 4
SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction							
	B		C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	
A	B	1	2	3	4	5	
4	Bắc Cạn	06					
	Năm 2012	17 617	4 098	103	3 389	4	602
	Năm 2013	17 374	4 041	104	3 772	5	160
	Năm 2014	17 414	3 978	53	3 754	6	165
5	Tuyên Quang	08					
	Năm 2012	43 789	14 204	298	11 384	13	2 502
	Năm 2013	43 411	13 731	293	11 080	12	2 339
	Năm 2014	41 992	12 006	70	11 294	2	640
6	Lào Cai	10					
	Năm 2012	29 891	6 959	90	6 095	5	769
	Năm 2013	29 341	6 553	83	5 901	5	564
	Năm 2014	30 639	6 728	51	6 033	10	634
7	Điện Biên	11					
	Năm 2012	20 507	5 052	251	4 505		296
	Năm 2013	20 734	5 031	213	4 586		232
	Năm 2014	21 900	5 166	173	4 634		359

Tiếp - Cont 4
SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
B			C	D	E	F		
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities		
A	B	1	2	3	4	5	6	7
8	Lai Châu	12						
	Năm 2012	13 304	3 149	20	2 932	1		196
	Năm 2013	13 390	3 057	19	2 831	1		206
	Năm 2014	13 523	3 007		2 887			120
9	Sơn La	14						
	Năm 2012	40 619	6 688	219	5 706	3		760
	Năm 2013	41 878	6 638	196	5 596	3		843
	Năm 2014	41 802	6 478	185	5 437	3		853
10	Yên Bái	15						
	Năm 2012	44 326	15 986	129	13 783	13	11	2 050
	Năm 2013	45 099	16 417	140	13 917	12	11	2 337
	Năm 2014	46 620	17 634	48	14 607	8	4	2 967
11	Hoà Bình	17						
	Năm 2012	45 346	12 699	254	11 782	6	13	644
	Năm 2013	48 486	12 188	235	11 288	5	15	645
	Năm 2014	49 027	12 381	101	11 585	7		688

Tiếp - Cont 4
SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
		B		C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
12	Thái Nguyên	19						
	Năm 2012	92 149	27 202	267	22 515	21	75	4 324
	Năm 2013	85 936	23 330	242	18 540	20	59	4 469
	Năm 2014	97 069	28 155	127	21 887	19	62	6 060
13	Lạng Sơn	20						
	Năm 2012	44 547	7 435	159	6 667		11	598
	Năm 2013	42 267	7 198	149	6 364		11	674
	Năm 2014	43 355	6 585	69	5 936	5		575
14	Quảng Ninh	22						
	Năm 2012	106 706	16 112	178	12 144	152	18	3 620
	Năm 2013	102 614	15 467	177	12 067	163	15	3 045
	Năm 2014	104 399	16 089	97	12 136	113		3 743
15	Bắc Giang	24						
	Năm 2012	110 310	46 465	603	30 918	64		14 880
	Năm 2013	111 537	43 917	530	32 791	64		10 532
	Năm 2014	112 776	43 273	291	32 259	58		10 665

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
		B		C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
16 Phú Thọ	25							
Năm 2012		116 417	53 832	416	34 899	9	11	18 497
Năm 2013		105 180	46 260	434	33 622	7	11	12 186
Năm 2014		104 220	45 023	208	32 184	1	9	12 621
17 Vĩnh Phúc	26							
Năm 2012		114 449	52 704	397	33 274	3	591	18 439
Năm 2013		96 023	34 997	402	28 862	2	515	5 216
Năm 2014		101 488	36 468	392	28 957	1	859	6 259
18 Bắc Ninh	27							
Năm 2012		182 810	101 256	190	74 649	49	547	25 821
Năm 2013		171 735	88 318	190	71 974	48	547	15 559
Năm 2014		181 494	94 060		73 025	42	352	20 641
19 Hải Dương	30							
Năm 2012		216 939	103 961	596	48 746	105	511	54 003
Năm 2013		191 781	77 259	566	46 509	101	498	29 585
Năm 2014		188 971	72 738	154	45 268	67	148	27 101

Tiếp - Cont 4
SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction									
		B		C	D	E	F		
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	
20 Hải Phòng	31								
Năm 2012		146 153	31 398	533	22 099	197	368	8 201	
Năm 2013		143 175	31 697	578	24 111	215	350	6 443	
Năm 2014		144 393	31 329	478	24 641	172	146	5 892	
21 Hưng Yên	33								
Năm 2012		136 670	66 320	223	37 431	94	2 696	25 876	
Năm 2013		141 878	64 914	221	38 276	92	2 460	23 865	
Năm 2014		138 777	61 612	85	40 605	20	2 458	18 444	
22 Thái Bình	34								
Năm 2012		253 032	158 909	948	103 877	73	710	53 301	
Năm 2013		213 754	118 004	619	88 305	51	541	28 488	
Năm 2014		223 120	120 925	351	80 933	23	2 317	37 301	
23 Hà Nam	35								
Năm 2012		102 759	51 684	170	35 284	30	5	16 195	
Năm 2013		98 709	46 805	157	32 661	30	5	13 952	
Năm 2014		96 746	43 849	117	31 843	25		11 864	

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction							
		B		C	D	E	F
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
A	B	1	2	3	4	5	7
24	Nam Định	36					
	Năm 2012	185 154	98 088	11 279	62 986	81	79
	Năm 2013	177 317	87 870	11 152	63 445	79	84
	Năm 2014	183 292	90 689	11 109	63 366	55	144
25	Ninh Bình	37					
	Năm 2012	146 821	80 943	112	59 699	60	213
	Năm 2013	141 935	74 461	103	56 086	59	201
	Năm 2014	147 153	76 996	62	56 787	49	212
26	Thanh Hoá	38					
	Năm 2012	288 427	130 420	5 506	96 655	331	31
	Năm 2013	276 489	120 888	5 166	87 503	281	28
	Năm 2014	281 081	115 627	4 631	82 644	214	20
27	Nghệ An	40					
	Năm 2012	227 154	97 478	11 054	54 889	534	141
	Năm 2013	230 704	98 239	10 333	53 958	527	133
	Năm 2014	232 163	93 422	9 413	55 196	596	132

Tiếp - Cont 4

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction						
B		C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities
28 Hà Tĩnh	42		3	4	5	6
Năm 2012	114 215	49 613	3 436	28 499	285	5
Năm 2013	116 055	48 643	3 619	28 914	292	5
Năm 2014	115 248	45 627	2 876	27 971	216	2
29 Quảng Bình	44					
Năm 2012	95 397	43 794	945	29 995	403	9
Năm 2013	100 223	45 815	996	31 969	429	10
Năm 2014	102 577	44 826	465	31 702	543	
30 Quảng Trị	45					
Năm 2012	53 707	16 765	368	11 466	260	
Năm 2013	55 261	17 269	360	11 351	245	
Năm 2014	57 424	16 711	276	10 992	294	
31 TT-Huế	46					
Năm 2012	99 250	24 631	583	17 604	321	71
Năm 2013	104 238	22 758	531	16 889	294	76
Năm 2014	110 825	24 700	335	18 120	250	

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
		B		C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction	
32 Đà Nẵng	48	1	2	3	4	5	6	7
Năm 2012	96 512	10 315			8 701	123	59	1 432
Năm 2013	97 325	9 653			8 749	125	63	716
Năm 2014	99 715	9 158			8 501	99		558
33 Quảng Nam	49							
Năm 2012	114 563	34 652		87	27 296	291	12	6 966
Năm 2013	110 524	30 546		87	27 167	285	13	2 994
Năm 2014	115 745	33 969		67	27 359	299	2	6 242
34 Quảng Ngãi	51							
Năm 2012	105 174	33 260		359	25 199	393	53	7 256
Năm 2013	108 296	32 616		364	24 513	394	51	7 294
Năm 2014	110 104	32 417		237	23 142	426	52	8 560
35 Bình Định	52							
Năm 2012	148 089	52 631		3 084	43 274	655	101	5 517
Năm 2013	143 578	50 396		2 998	42 754	622	99	3 923
Năm 2014	151 161	53 269		3 891	44 295	814	118	4 151

Tiếp - Cont 4
SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction									
		B		C	D	E	F		
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufac-turing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Con-struction		
								6	7
36	Phú Yên	54							
	Năm 2012	77 645	22 449	830	17 631	483			3 505
	Năm 2013	78 021	21 068	828	16 645	462			3 133
	Năm 2014	82 682	20 411	497	16 796	420			2 698
37	Khánh Hoà	56							
	Năm 2012	96 868	15 783	818	12 571	178		15	2 201
	Năm 2013	88 437	14 047	762	12 418	181		15	671
	Năm 2014	89 725	13 551	382	12 164	191		11	803
38	Ninh Thuận	58							
	Năm 2012	54 379	14 996	1 780	10 832	68		3	2 313
	Năm 2013	53 300	13 127	1 381	9 879	73		2	1 792
	Năm 2014	56 442	13 323	1 236	9 583	15			2 489
39	Bình Thuận	60							
	Năm 2012	97 827	20 206	140	17 494	183		1	2 388
	Năm 2013	98 063	18 666	139	16 900	177		1	1 449
	Năm 2014	102 226	18 869	18	17 722	80			1 049

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction							
		B		C	D	E	F
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
A	B	1	2	3	4	5	7
40 Kon Tum	62						
Năm 2012	30 850	7 347	130	6 567	50		600
Năm 2013	30 152	6 970	135	6 698	50		87
Năm 2014	30 917	6 960	143	6 476	36		305
41 Gia Lai	64						
Năm 2012	68 342	10 748	68	9 727	120	3	830
Năm 2013	72 399	11 701	72	10 859	123	4	643
Năm 2014	81 942	12 385	27	11 423	108		827
42 Đắk Lắk	66						
Năm 2012	104 428	19 586	232	16 690	105	10	2 549
Năm 2013	105 989	18 955	234	16 732	104	9	1 876
Năm 2014	105 797	17 963	314	15 900	96		1 653
43 Đắk Nông	67						
Năm 2012	30 047	4 735	100	4 093	13	20	509
Năm 2013	30 137	4 577	101	4 110	13	20	333
Năm 2014	31 670	4 645	9	4 371	6	4	255

Tiếp - Cont 4
SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
		B		C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
44 Lâm Đồng	68							
Năm 2012	96 417	17 555	84	15 269	89			2 113
Năm 2013	96 329	17 841	84	14 634	86			3 037
Năm 2014	98 938	18 294	38	15 364	56			2 836
45 Bình Phước	70							
Năm 2012	78 013	22 323	2	20 933	59			1 329
Năm 2013	85 187	28 143	2	20 959	62			7 120
Năm 2014	84 321	23 279		20 787	64			2 428
46 Tây Ninh	72							
Năm 2012	106 048	19 533		15 304	99		49	4 081
Năm 2013	104 103	19 279		17 213	113		53	1 900
Năm 2014	113 734	21 550		17 581	112		32	3 825
47 Bình Dương	74							
Năm 2012	136 080	17 421	42	15 212	68		47	2 052
Năm 2013	146 098	17 922	51	15 666	71		54	2 080
Năm 2014	151 185	15 256	43	13 222	19		38	1 934

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction									
		B		C	D	E	F		
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction		
48	Đồng Nai	75	1	2	3	4	5	6	7
	Năm 2012	206 659	32 973	179	29 287	182	209	3 116	
	Năm 2013	214 558	30 217	184	26 666	165	196	3 006	
	Năm 2014	223 706	30 488	179	26 924	112	163	3 110	
49	BR-Vũng Tàu	77							
	Năm 2012	93 972	14 294	451	12 016	96	83	1 648	
	Năm 2013	91 668	13 888	548	12 825	100	85	330	
	Năm 2014	101 296	16 299	151	14 155	103		1 890	
50	TP Hồ Chí Minh	79							
	Năm 2012	728 015	110 959	1 255	106 616	320	1 476	1 292	
	Năm 2013	735 129	116 639	1 160	112 484	332	1 805	858	
	Năm 2014	723 534	96 969	1 181	93 390	242	1 312	844	
51	Long An	80							
	Năm 2012	112 713	21 573		16 542	72	506	4 453	
	Năm 2013	109 964	19 955		15 248	68	483	4 156	
	Năm 2014	109 550	18 436		15 593	28	430	2 385	

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction								
		B		C	D	E	F	
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
56 Đồng Tháp	87							
Năm 2012	180 279	40 867			38 144	228	165	2 330
Năm 2013	183 167	41 550			38 779	225	164	2 382
Năm 2014	186 527	43 050			40 535	276	106	2 133
57 An Giang	89							
Năm 2012	245 818	42 253		5	38 995	329	32	2 892
Năm 2013	238 981	40 408		5	36 377	311	30	3 685
Năm 2014	248 587	39 758			36 189	325		3 244
58 Kiên Giang	91							
Năm 2012	134 230	20 432		24	18 962	101	6	1 339
Năm 2013	128 895	19 971		22	18 992	108	6	843
Năm 2014	134 546	19 878		16	18 932	55	2	873
59 Cần Thơ	92							
Năm 2012	132 057	14 022		9	12 311	35	5	1 662
Năm 2013	126 267	18 242		9	17 028	53	5	1 147
Năm 2014	133 858	14 232			12 562	84		1 586

Tiếp - Cont 4
SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

Công nghiệp, xây dựng - Industry, Construction							
		B		C	D	E	F
Mã tỉnh - Code	Tổng số - Total	Số lao động CNXD - Sub total	Công nghiệp khai thác mỏ - Mining and quarrying	Công nghiệp chế biến - Manufacturing	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà KK - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	Xây dựng - Construction
A	B	1	2	3	4	5	7
60	Hậu Giang	93					
	Năm 2012	71 594	13 397	7	10 238	59	3 093
	Năm 2013	66 783	11 443		10 598	65	780
	Năm 2014	73 991	12 164		11 303	54	807
61	Sóc Trăng	94					
	Năm 2012	118 496	17 425	3	14 684	139	2 596
	Năm 2013	112 655	15 593	3	13 571	136	1 880
	Năm 2014	115 207	16 050		13 819	93	2 138
62	Bạc Liêu	95					
	Năm 2012	92 130	16 391	4 283	11 397	43	653
	Năm 2013	93 715	15 595	4 369	10 953	44	211
	Năm 2014	85 491	12 647	3 158	9 163	29	297
63	Cà Mau	96					
	Năm 2012	92 151	11 245	173	9 821	39	1 194
	Năm 2013	100 595	15 041	195	11 929	46	2 854
	Năm 2014	109 747	16 004		13 167	21	2 816

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF

		Thương mại, dịch vụ				
		G		H	I	J
		Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...- Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motor-cycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication
A	B	8	9	10	11	12
Toàn quốc - Whole						
Năm 2012		5 552 815	3 073 742	345 700	1 311 324	47 248
Năm 2013		5 538 581	3 106 137	319 494	1 273 667	47 810
Năm 2014		5 767 096	3 215 280	319 284	1 340 944	51 576
1 Hà Nội	01					
Năm 2012		411 096	231 219	25 891	96 702	3 675
Năm 2013		371 608	225 705	23 441	70 184	4 006
Năm 2014		395 992	230 443	22 734	83 510	3 748
2 Hà Giang	02					
Năm 2012		21 154	14 229	794	4 448	86
Năm 2013		20 598	13 686	1 072	4 267	70
Năm 2014		21 880	13 874	1 139	5 030	85
3 Cao Bằng	04					
Năm 2012		16 428	9 668	1 119	4 066	101
Năm 2013		17 814	10 458	973	4 462	94
Năm 2014		18 485	10 602	986	4 783	113
4 Bắc Cạn	06					
Năm 2012		13 519	8 213	834	3 118	52
Năm 2013		13 333	7 937	842	3 216	66
Năm 2014		13 436	7 902	827	3 203	94
5 Tuyên Quang	08					
Năm 2012		29 585	19 047	2 521	4 734	203
Năm 2013		29 680	18 852	2 912	5 008	174
Năm 2014		29 986	18 586	2 982	5 349	191

KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
13	14	15	16	17	18	19	20
17 080	226 958	30 622	71 744	30 953	38 251	61 933	297 260
17 076	236 211	31 026	72 973	30 748	38 212	62 786	302 441
18 347	246 059	33 824	76 489	35 868	42 541	73 122	313 762
1 915	12 807	1 917	5 896	3 363	3 636	3 127	20 948
1 608	12 622	1 722	5 346	2 873	3 126	2 651	18 324
1 929	13 319	2 023	6 319	3 695	3 472	3 096	21 704
52	3	176	178	1	124	227	836
48	3	164	164	1	114	209	800
53	3	188	186	2	172	235	913
50	441	88	133	42	104	126	490
59	548	107	168	54	132	158	601
65	620	111	183	66	124	177	655
10	249	92	104	28	59	169	591
9	230	89	103	26	58	171	586
10	251	93	115	23	80	191	647
71	293	200	656	26	112	210	1 512
64	251	176	583	22	96	183	1 359
68	282	187	612	12	100	193	1 424

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF

		Thương mại, dịch vụ				
		G		H	I	J
		Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...- Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motor-cycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication
A	B	8	9	10	11	12
6 Lào Cai	10					
Năm 2012		22 932	13 895	1 089	4 790	149
Năm 2013		22 788	13 882	1 067	4 593	143
Năm 2014		23 911	14 137	992	5 270	165
7 Điện Biên	11					
Năm 2012		15 455	9 378	611	3 068	103
Năm 2013		15 703	9 806	613	2 959	111
Năm 2014		16 734	10 589	630	3 118	139
8 Lai Châu	12					
Năm 2012		10 155	6 531	351	1 983	44
Năm 2013		10 333	6 588	343	1 720	34
Năm 2014		10 516	6 879	300	1 705	48
9 Sơn La	14					
Năm 2012		33 931	22 639	2 858	5 037	256
Năm 2013		35 240	23 392	2 841	5 700	258
Năm 2014		35 324	23 580	2 759	5 462	281
10 Yên Bái	15					
Năm 2012		28 340	18 259	2 006	4 474	175
Năm 2013		28 682	18 602	1 989	4 497	156
Năm 2014		28 986	18 569	2 040	4 760	177
11 Hoà Bình	17					
Năm 2012		32 647	20 438	3 217	5 894	171
Năm 2013		36 298	22 179	3 787	6 532	234
Năm 2014		36 646	22 363	3 748	6 713	224
12 Thái Nguyên	19					
Năm 2012		64 947	40 615	3 531	13 765	570
Năm 2013		62 606	38 601	3 102	13 446	499
Năm 2014		68 914	42 295	3 745	14 654	512

KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
13	14	15	16	17	18	19	20
114	1 018	136	231	126	111	265	1 008
116	1 057	142	241	123	111	270	1 043
124	1 150	148	249	192	106	293	1 085
38	882	88	149	70	145	256	667
38	831	84	161	68	134	244	654
38	867	93	159	72	114	251	664
26	351	93	78	47	33	214	404
31	445	118	86	68	47	299	554
29	453	103	81	97	58	238	525
49	936	129	338	24	266	288	1 111
48	886	125	333	23	255	286	1 093
53	930	135	368	29	217	314	1 196
65	435	233	580	70	101	449	1 493
63	425	232	581	68	101	461	1 507
64	425	235	577	77	96	454	1 512
60	53	212	733	55	180	201	1 433
83	65	269	873	75	243	217	1 741
79	63	267	872	54	309	229	1 725
148	614	448	1 276	143	307	269	3 261
144	1 542	398	1 170	148	285	268	3 003
148	1 633	456	1 303	137	410	281	3 340

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF

		Thương mại, dịch vụ				
		G		H	I	J
		Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...- Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motor-cycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication
A	B	8	9	10	11	12
13 Lạng Sơn	20					
Năm 2012		37 112	23 865	2 203	7 745	306
Năm 2013		35 069	23 710	1 717	6 765	206
Năm 2014		36 770	24 641	1 892	7 141	316
14 Quảng Ninh	22					
Năm 2012		90 594	51 947	7 640	21 127	721
Năm 2013		87 147	51 384	6 651	18 836	687
Năm 2014		88 310	51 963	6 241	19 888	788
15 Bắc Giang	24					
Năm 2012		63 845	41 202	7 294	8 873	465
Năm 2013		67 620	44 179	7 296	9 193	484
Năm 2014		69 503	45 483	6 796	9 927	572
16 Phú Thọ	25					
Năm 2012		62 585	38 664	7 084	10 295	332
Năm 2013		58 920	37 457	6 066	9 195	309
Năm 2014		59 197	37 763	5 816	9 526	383
17 Vĩnh Phúc	26					
Năm 2012		61 745	38 953	5 991	10 790	343
Năm 2013		61 026	39 113	5 862	10 145	416
Năm 2014		65 020	41 515	6 263	11 016	577
18 Bắc Ninh	27					
Năm 2012		81 554	49 270	6 775	11 426	780
Năm 2013		83 417	50 577	6 441	11 425	739
Năm 2014		87 434	52 040	6 402	11 927	831
19 Hải Dương	30					
Năm 2012		112 978	70 078	9 727	16 550	936
Năm 2013		114 522	70 906	9 689	16 461	966
Năm 2014		116 233	72 836	9 297	17 407	884

KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
13	14	15	16	17	18	19	20
170	380	130	360	133	162	241	1 417
139	315	126	352	101	142	214	1 282
142	308	124	361	159	134	226	1 326
490	1 657	419	730	462	376	1 341	3 684
466	1 732	416	744	443	390	1 565	3 833
452	1 640	402	732	516	416	1 562	3 710
104	429	594	1 074	47	383	269	3 111
109	499	636	1 151	48	412	284	3 329
104	509	647	1 211	32	483	284	3 455
136	34	505	1 499	46	360	315	3 315
117	28	474	1 450	39	320	290	3 175
110	27	455	1 384	54	364	279	3 036
205	105	542	1 276	158	313	315	2 754
175	97	541	1 231	135	296	301	2 714
139	74	554	1 229	148	457	298	2 750
134	5 219	464	1 713	375	746	396	4 256
136	5 895	481	1 785	373	776	390	4 399
145	6 874	551	2 018	534	724	415	4 973
230	5 209	850	2 292	175	672	567	5 692
244	5 532	892	2 359	186	708	599	5 980
231	5 211	847	2 274	241	733	571	5 701

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF

		Thương mại, dịch vụ					
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...- Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motor-cycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication
A	B	8	9	10	11	12	
20	Hải Phòng	31					
	Năm 2012		114 755	62 165	5 341	29 894	1 222
	Năm 2013		111 478	61 461	4 665	27 357	1 358
	Năm 2014		113 064	62 297	4 675	27 834	1 369
21	Hưng Yên	33					
	Năm 2012		70 350	44 427	7 477	8 080	484
	Năm 2013		76 964	48 948	7 605	8 591	570
	Năm 2014		77 165	48 450	7 554	9 156	668
22	Thái Bình	34					
	Năm 2012		94 123	61 783	6 849	12 348	576
	Năm 2013		95 750	64 282	5 915	12 064	94
	Năm 2014		102 195	69 673	6 055	12 804	14
23	Hà Nam	35					
	Năm 2012		51 075	32 317	5 241	7 630	322
	Năm 2013		51 904	32 882	5 465	7 675	347
	Năm 2014		52 897	33 173	5 196	8 414	381
24	Nam Định	36					
	Năm 2012		87 066	56 054	8 167	13 108	770
	Năm 2013		89 447	58 930	6 942	13 801	814
	Năm 2014		92 603	60 822	6 768	12 791	851
25	Ninh Bình	37					
	Năm 2012		65 878	39 293	8 456	8 162	440
	Năm 2013		67 474	39 913	8 945	8 407	419
	Năm 2014		70 157	41 830	9 218	8 541	451
26	Thanh Hoá	38					
	Năm 2012		158 007	102 769	13 098	26 228	961
	Năm 2013		155 601	101 490	12 187	25 909	922
	Năm 2014		165 454	106 421	12 537	28 242	1 243

KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
13	14	15	16	17	18	19	20
622	2 060	677	2 562	704	1 013	1 624	6 871
669	2 098	681	2 598	782	1 047	1 636	7 126
660	2 074	675	2 576	1 013	1 167	1 637	7 087
113	3 151	601	1 527	229	304	353	3 604
130	3 651	667	1 734	264	348	397	4 059
133	3 662	693	1 748	145	404	404	4 148
91	2 567	639	2 679	93	336	464	5 698
95	2 509	693	2 928	96	356	490	6 228
100	2 698	694	2 873	94	458	504	6 228
94	768	252	992	55	260	245	2 899
100	833	252	956	55	258	262	2 819
95	921	255	972	60	335	251	2 844
293	43	711	2 597	114	384	529	4 296
281	44	714	2 637	116	378	510	4 280
421	55	894	3 209	214	357	741	5 480
208	1 668	1 002	1 625	282	511	652	3 579
217	1 700	1 027	1 671	298	538	671	3 668
207	1 542	1 027	1 706	487	713	664	3 771
303	53	1 486	2 421	266	679	665	9 078
298	60	1 404	2 450	277	681	626	9 297
340	69	1 609	2 766	237	814	711	10 465

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF

		Thương mại, dịch vụ					
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...- Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motor-cycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication
A	B	8	9	10	11	12	
27	Nghệ An	40					
	Năm 2012		129 676	80 791	11 965	24 054	655
	Năm 2013		132 465	81 000	12 510	20 398	838
	Năm 2014		138 741	83 751	13 244	21 508	957
28	Hà Tĩnh	42					
	Năm 2012		64 602	42 807	4 708	10 423	201
	Năm 2013		67 412	44 328	4 752	11 213	277
	Năm 2014		69 621	45 444	5 127	10 574	317
29	Quảng Bình	44					
	Năm 2012		51 603	30 716	5 430	8 371	271
	Năm 2013		54 408	32 357	5 612	8 944	275
	Năm 2014		57 751	34 066	5 679	10 198	263
30	Quảng Trị	45					
	Năm 2012		36 942	20 518	2 738	8 394	271
	Năm 2013		37 992	21 196	2 842	8 560	303
	Năm 2014		40 713	21 824	3 045	9 740	317
31	TT-Huế	46					
	Năm 2012		74 619	37 707	4 330	23 514	744
	Năm 2013		81 480	39 987	4 759	26 701	793
	Năm 2014		86 125	41 990	5 448	27 598	907
32	Đà Nẵng	48					
	Năm 2012		86 197	35 161	4 236	33 323	1 274
	Năm 2013		87 672	37 108	4 255	32 719	1 465
	Năm 2014		90 557	38 736	4 116	33 746	1 490
33	Quảng Nam	49					
	Năm 2012		79 911	41 595	4 291	24 704	534
	Năm 2013		79 978	42 109	3 884	24 643	562
	Năm 2014		81 776	43 816	4 243	24 488	696

KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
13	14	15	16	17	18	19	20
192	822	991	2 140	240	419	669	6 738
208	6 037	994	2 175	251	441	707	6 906
209	6 001	1 092	2 370	268	1 086	743	7 512
107	831	424	1 300	72	164	539	3 026
115	904	444	1 366	78	175	575	3 185
141	1 800	465	1 390	83	169	636	3 475
158	1 073	764	1 059	209	186	781	2 585
166	1 123	821	1 121	220	195	827	2 747
181	1 155	845	1 201	221	190	871	2 881
58	843	214	629	163	176	568	2 370
65	856	200	627	173	196	574	2 400
72	947	227	716	283	156	643	2 743
97	903	296	1 045	348	268	1 074	4 293
111	1 030	330	1 150	399	307	1 169	4 744
125	1 171	365	1 277	399	285	1 292	5 268
247	2 925	259	1 262	1 658	568	1 054	4 230
239	2 966	259	1 275	1 639	543	1 048	4 156
240	3 058	260	1 286	1 526	803	1 050	4 246
94	704	455	1 194	537	350	932	4 521
95	637	457	1 205	536	354	954	4 542
89	486	447	1 185	576	381	926	4 443

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF

		Thương mại, dịch vụ				
		G		H	I	J
		Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...- Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motor-cycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication
A	B	8	9	10	11	12
34	Quảng Ngãi	51				
	Năm 2012	71 914	39 773	4 876	18 493	603
	Năm 2013	75 680	42 188	5 112	18 693	605
	Năm 2014	77 687	42 845	4 876	18 759	596
35	Bình Định	52				
	Năm 2012	95 458	53 589	6 922	23 189	797
	Năm 2013	93 182	51 860	6 228	22 389	864
	Năm 2014	97 892	53 882	6 279	22 918	977
36	Phú Yên	54				
	Năm 2012	55 196	29 593	6 360	13 292	571
	Năm 2013	56 953	29 902	6 172	14 108	549
	Năm 2014	62 271	33 730	6 542	15 083	551
37	Khánh Hoà	56				
	Năm 2012	81 085	39 800	4 268	24 795	1 119
	Năm 2013	74 390	39 449	3 720	21 097	1 122
	Năm 2014	76 174	40 280	3 758	22 183	1 084
38	Ninh Thuận	58				
	Năm 2012	39 383	21 220	2 110	11 469	489
	Năm 2013	40 173	21 861	1 772	11 574	446
	Năm 2014	43 119	24 301	1 778	11 780	488
39	Bình Thuận	60				
	Năm 2012	77 621	41 000	4 155	22 333	1 036
	Năm 2013	79 397	43 241	3 972	21 708	1 105
	Năm 2014	83 357	45 069	3 224	23 479	1 159
40	Kon Tum	62				
	Năm 2012	23 503	12 678	1 364	5 618	164
	Năm 2013	23 182	13 148	1 038	5 594	155
	Năm 2014	23 957	13 206	1 064	5 870	223

KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
13	14	15	16	17	18	19	20
147	131	636	1 090	385	416	985	4 379
173	178	681	1 199	445	482	1 075	4 849
218	273	787	1 443	693	518	1 279	5 400
186	88	459	1 111	822	666	1 565	6 064
201	97	498	1 196	896	718	1 690	6 545
271	129	554	1 396	1 175	714	1 960	7 637
72	42	253	322	411	329	537	3 414
84	46	288	379	481	390	615	3 939
86	48	302	393	418	348	649	4 121
153	1 833	246	818	1 159	548	1 018	5 328
124	1 249	197	679	892	438	867	4 556
127	1 326	202	686	675	432	868	4 553
89	41	147	248	494	193	605	2 278
98	41	159	281	523	208	674	2 536
99	43	166	290	532	296	703	2 643
224	190	321	503	2 098	359	918	4 484
237	193	327	525	2 232	375	931	4 551
253	208	360	564	2 657	401	1 005	4 978
78	672	166	272	144	205	458	1 684
66	564	148	238	121	181	411	1 518
73	629	157	259	195	217	427	1 637

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF

		Thương mại, dịch vụ				
		G		H	I	J
		Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...- Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motor-cycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication
A	B	8	9	10	11	12
41 Gia Lai	64					
Năm 2012		57 594	33 945	2 975	13 165	469
Năm 2013		60 698	35 427	2 539	13 876	507
Năm 2014		69 557	42 154	2 539	14 207	559
42 Đắk Lắk	66					
Năm 2012		84 842	49 901	2 821	18 570	737
Năm 2013		87 034	52 031	3 079	19 422	735
Năm 2014		87 834	51 448	2 639	19 493	830
43 Đắk Nông	67					
Năm 2012		25 312	16 365	572	5 491	192
Năm 2013		25 560	16 210	589	5 411	224
Năm 2014		27 025	17 127	648	5 749	368
44 Lâm Đồng	68					
Năm 2012		78 862	43 203	3 652	18 125	761
Năm 2013		78 488	43 447	3 820	18 371	671
Năm 2014		80 644	44 345	3 570	19 294	812
45 Bình Phước	70					
Năm 2012		55 690	31 278	2 250	14 473	402
Năm 2013		57 044	31 226	2 125	15 315	471
Năm 2014		61 042	33 054	2 153	16 530	705
46 Tây Ninh	72					
Năm 2012		86 515	43 184	4 291	27 690	717
Năm 2013		84 824	42 095	3 771	28 480	744
Năm 2014		92 184	45 565	4 411	29 954	830
47 Bình Dương	74					
Năm 2012		118 659	52 926	2 319	28 267	1 196
Năm 2013		128 176	56 922	2 413	29 049	1 422
Năm 2014		135 929	60 278	2 358	30 782	1 613

KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
13	14	15	16	17	18	19	20
106	41	434	672	305	387	1 117	3 978
125	53	509	769	395	477	1 321	4 700
158	78	621	925	654	443	1 601	5 618
236	2 230	492	912	699	782	1 265	6 197
208	1 724	471	846	637	678	1 189	6 014
239	2 231	507	922	1 138	655	1 315	6 417
58	25	147	196	78	187	426	1 575
74	23	170	232	91	220	502	1 814
76	38	161	238	72	238	517	1 793
203	4 139	484	729	932	632	1 679	4 323
186	3 398	470	696	922	601	1 655	4 251
198	3 701	474	705	929	584	1 561	4 471
114	925	337	736	117	424	897	3 737
125	984	373	805	125	457	979	4 059
137	1 041	417	886	96	421	1 078	4 524
520	1 619	441	944	254	568	1 038	5 249
484	1 212	404	885	228	526	978	5 017
570	1 668	482	1 047	241	493	1 141	5 782
519	21 985	669	1 197	535	1 243	1 603	6 200
590	24 821	757	1 358	582	1 403	1 818	7 041
618	26 420	793	1 418	903	1 430	1 907	7 409

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF

		Thương mại, dịch vụ					
				G	H	I	J
		Mã tỉnh - Code	Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...- Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motor-cycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication
A	B	8	9	10	11	12	
48	Đồng Nai	75					
	Năm 2012	173 686	88 263	6 564	40 440	2 004	
	Năm 2013	184 341	94 165	6 519	41 966	2 388	
	Năm 2014	193 218	99 023	6 742	43 700	2 581	
49	BR-Vũng Tàu	77					
	Năm 2012	79 678	39 727	2 455	23 288	913	
	Năm 2013	77 780	40 490	2 132	21 594	763	
	Năm 2014	84 997	43 070	2 689	24 450	838	
50	TP Hồ Chí Minh	79					
	Năm 2012	617 056	282 844	13 774	145 580	7 397	
	Năm 2013	618 490	290 721	13 468	141 211	6 552	
	Năm 2014	626 565	292 067	14 729	145 547	7 111	
51	Long An	80					
	Năm 2012	91 140	48 439	5 157	24 642	683	
	Năm 2013	90 009	48 040	4 587	25 332	764	
	Năm 2014	91 114	49 017	4 752	25 778	753	
52	Tiền Giang	82					
	Năm 2012	106 964	60 825	6 263	26 439	995	
	Năm 2013	103 684	60 979	4 050	26 476	984	
	Năm 2014	105 215	60 993	3 913	27 294	1 059	
53	Bến Tre	83					
	Năm 2012	93 851	59 064	5 608	21 069	675	
	Năm 2013	92 538	57 430	5 230	21 566	624	
	Năm 2014	96 208	59 306	5 395	22 530	666	
54	Trà Vinh	84					
	Năm 2012	82 607	45 291	4 795	23 507	466	
	Năm 2013	79 436	43 761	3 785	23 317	375	
	Năm 2014	82 771	44 420	3 975	25 650	504	

KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
13	14	15	16	17	18	19	20
764	16 574	972	1 952	2 287	1 321	2 748	9 797
815	18 213	1 029	2 054	2 479	1 408	2 930	10 375
854	19 258	1 068	2 150	2 585	1 449	3 024	10 784
244	3 327	576	608	716	854	1 350	5 620
236	3 218	548	582	697	806	1 296	5 418
237	3 456	585	642	762	1 120	1 350	5 798
2 018	102 133	3 008	5 206	5 134	6 107	7 036	36 819
1 928	103 445	2 920	5 068	4 779	5 671	6 767	35 960
1 959	103 454	2 887	4 984	5 509	6 033	6 696	35 589
342	4 539	388	987	460	480	917	4 106
315	4 085	367	921	438	457	855	3 848
301	3 830	348	881	477	474	812	3 691
317	2 683	383	885	355	773	1 355	5 691
287	2 212	361	842	301	663	1 248	5 281
314	2 257	418	920	292	696	1 366	5 693
200	17	386	877	93	566	778	4 518
206	17	398	907	96	581	800	4 683
211	19	412	941	373	665	838	4 852
157	901	315	892	128	462	1 871	3 822
158	949	314	824	135	457	1 724	3 637
154	886	307	831	138	503	1 737	3 666

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF

		Thương mại, dịch vụ				
		G		H	I	J
		Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...- Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motor-cycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication
A	B	8	9	10	11	12
55 Vĩnh Long	86					
Năm 2012		90 070	47 483	7 162	24 576	754
Năm 2013		91 878	47 734	6 886	25 818	799
Năm 2014		92 069	48 118	6 142	26 128	705
56 Đồng Tháp	87					
Năm 2012		139 412	78 258	6 191	40 548	1 132
Năm 2013		141 617	78 658	5 953	41 098	1 220
Năm 2014		143 477	80 924	4 383	42 192	1 039
57 An Giang	89					
Năm 2012		203 565	100 694	12 499	65 954	1 918
Năm 2013		198 573	96 150	12 602	65 414	1 820
Năm 2014		208 829	100 921	12 407	69 298	2 072
58 Kiên Giang	91					
Năm 2012		113 798	65 369	6 314	31 109	447
Năm 2013		108 924	62 534	3 531	30 289	684
Năm 2014		114 668	65 739	4 490	30 691	742
59 Cần Thơ	92					
Năm 2012		118 035	58 721	7 146	33 532	833
Năm 2013		108 025	56 083	5 068	31 039	974
Năm 2014		119 626	58 689	5 539	35 000	929
60 Hậu Giang	93					
Năm 2012		58 197	32 292	4 742	15 513	320
Năm 2013		55 340	31 047	2 015	15 516	300
Năm 2014		61 827	34 556	2 943	17 421	401
61 Sóc Trăng	94					
Năm 2012		101 071	51 907	8 294	32 696	439
Năm 2013		97 062	49 121	7 517	31 611	320
Năm 2014		99 157	51 126	6 944	31 741	347

KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
13	14	15	16	17	18	19	20
330	1 610	383	881	370	595	1 205	4 721
353	1 631	401	947	384	627	1 263	5 035
363	1 606	405	975	571	621	1 278	5 157
409	1 678	615	1 368	606	1 203	1 039	6 365
459	1 519	686	1 573	650	1 345	1 205	7 251
473	1 563	703	1 622	455	1 464	1 257	7 402
947	2 561	676	1 774	908	1 798	4 158	9 678
966	2 515	679	1 790	900	1 811	4 196	9 730
1 023	2 678	728	1 905	927	1 991	4 490	10 389
556	914	404	977	205	778	1 157	5 568
660	1 097	452	1 076	221	874	1 270	6 236
743	1 287	484	1 143	196	1 159	1 345	6 649
493	6 432	445	994	420	930	1 778	6 311
421	5 126	386	903	340	765	1 469	5 451
536	7 252	484	1 096	331	954	1 948	6 868
198	4		697	116	275	387	3 653
243	4		817	145	328	470	4 455
248	4		823	84	344	476	4 527
289	22	339	731	126	462	1 388	4 378
311	25	375	781	143	523	1 532	4 803
333	25	390	886	83	548	1 597	5 137

Tiếp - Cont 4

SỐ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH NUMBER OF PERSONS ENGAGED BY KINDS OF

		Thương mại, dịch vụ				
			G	H	I	J
Mã tỉnh - Code		Số lao động TMDV Sub total	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ...- Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motor-cycles	Vận tải kho bãi - Transportation and storage	Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication
A	B	8	9	10	11	12
62	Bạc Liêu	95				
	Năm 2012	75 739	42 217	8 551	20 516	355
	Năm 2013	78 120	46 503	5 743	21 002	363
	Năm 2014	72 844	46 054	2 279	19 569	270
63	Cà Mau	96				
	Năm 2012	80 906	47 680	7387	19827	471
	Năm 2013	85 554	50 709	7 016	19 745	571
	Năm 2014	93 743	55 620	7 629	21 851	712

KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
ECONOMIC ACTIVITY AND BY PROVINCE

ĐVT: Người - Unit: Person

- Trade, Service							
K	L	M	N	P	Q	R	S
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
13	14	15	16	17	18	19	20
174		205	300	11	309	447	2 654
181		237	325	12	346	493	2 915
186		249	332	2	349	513	3 041
193	76	208	537	224	591	814	2898
276	121	286	701	400	833	1 057	3 839
293	124	300	747	352	798	1 145	4 172

5 . Toàn quốc

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

						G	H	
						Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles</i>	Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	
A		B	1	2	3	4	5	
A Số liệu tổng hợp - Generalized data								
1	Số cơ sở - <i>Number of es- tablishments</i>	2 012		4 624 885	975 059	3 649 826	2 068 508	265 758
		2 013	Tr.đ- <i>Mill</i>	4 536 046	939 110	3 596 936	2 064 013	238352
		2 014		4 671 355	932 856	3 738 499	2 131 309	239 240
2	Tổng số lao động - <i>Number of persons engaged</i>	2 012		7 946 699	2 393 884	5 552 815	3 073 742	345 700
		2 013	Tr.đ- <i>Mill</i>	7 733 366	2 194 785	5 538 581	3 106 137	319 494
		2014		7 945 412	2 178 316	5 767 096	3 215 280	319 284
3	Nguồn vốn - <i>Source of capital</i>	2 012		685 760 436	93 198 615	592 561 821	264 438 621	47 367 937
		2 013	Tr.đ- <i>Mill</i>	573 934 139	92 923 741	481 010 398	272 548 789	43 965 091
		2 014		655 454 760	103 069 109	552 385 651	290 893 228	49 677 451
4	Giá trị TSCĐ - <i>Fixed assets</i>	2 012		491 371 193	56 115 281	435 255 912	151 339 307	43 320 297
		2 013	Tr.đ- <i>Mill</i>	319 701 288	52 904 905	266 796 383	100 901 777	41 403 746
		2 014		374 572 428	59 518 613	315 053 816	105 925 943	47 873 558
5	Doanh thu - Turnover	2 012		1659 252 314	216 370 948	1442 881 366	1080 212 971	54 670 007
		2 013	Tr.đ- <i>Mill</i>	1874 158 421	275 863 120	1598 295 301	1225 462 709	53 222 864
		2 014		2188 736 899	295 699 701	1893 037 198	1470 454 225	59 911 721
B Số liệu phân tích - Analyzed data								
1	Lao động/cơ sở - <i>Person engaged/ Estab</i>	2 012		1,72	2,46	1,52	1,49	1,3
		2 013	%	1,70	2,34	1,54	1,5	1,34
		2 014		1,70	2,34	1,54	1,51	1,33

VỐN, TSCĐ, DOANH THU
PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm-Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
741 149	28 534	11 141	189 914	18 926	39 593	14 157	21 008	35 361	215 777
711909	29844	11101	193071	19075	40110	14274	21117	35790	218280
747 555	32 422	12 045	203 902	20 189	42 721	15 018	23 037	38 333	232 728
1 311 324	47 248	17 080	226 958	30 622	71 744	30 953	38 251	61 933	297 260
1 273 667	47 810	17 076	236 211	31 026	72 973	30 748	38 212	62 786	302 441
1 340 944	51 576	18 347	245 810	32 918	77 558	35 261	42 245	66 543	321 330
107 631 997	5 790 265	3 409 693	133 778 175	404 649	4 615 144	2 039 519	5 421 123	6 204 706	11 459 994
81 567 714	5 636 137	3 182 429	45 793 010	301 114	4 663 538	1 708 366	3 686 445	6 339 232	11 618 533
92 625 684	6 583 086	3 572 014	65 690 703	776 079	13 163 802	2 042 327	4 891 557	10 737 795	11 731 926
82 855 795	4 188 658	1 172 930	131 271 606		3 057 587	1 576 522	4 427 822	4 669 814	7 375 574
59 350 051	3 832 362	965 391	41 984 087	169 440	2 832 798	1 395 406	2 861 702	4 586 020	6 513 605
69 594 770	4 406 095	1 095 360	59 218 536	460 898	4 455 237	1 617 286	3 808 706	9 730 453	6 866 973
209 935 938	5 798 096	6 451 027	18 678 764	3 798 383	7 268 720	3 794 245	8 052 682	17 030 575	27 189 959
229 299 713	5 916 805	4 845 919	22 998 136	831 918	5 561 512	2 308 226	7 308 082	13 357 799	27 181 619
256 433 535	6 461 791	5 689 259	29 133 308	1 113 379	9 365 875	2 921 688	9 030 064	11 472 557	31 049 796
1, 77	1, 66	1, 53	1, 2	1, 62	1, 81	2, 19	1, 82	1, 75	1, 38
1, 79	1, 6	1, 54	1, 22	1, 63	1, 82	2, 15	1, 81	1, 75	1, 39
1,79	1,59	1,52	1,21	1,63	1,82	2,35	1,83	1,74	1,38

Tiếp - cont 5

SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, NUMBER OF INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT,

					G	H		
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles	Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>		
A			B	1	2	3	4	5
2	Nguồn vốn/cơ sở - <i>Source of capital / Estab.</i>	2 012		148,28	95,58	162,35	127,84	178,24
		2 013	%	126,53	98,95	133,73	132,05	184,45
		2 014		140,31	110,49	147,76	136,49	207,65
3	Giá trị TSCĐ/cơ sở - <i>Fixed assets/Estab.</i>	2 012		106,25	57,55	119,25	73,16	163,01
		2 013	%	70,48	56,34	74,17	48,89	173,71
		2 014		80,18	63,80	84,27	49,70	200,11
4	Doanh thu/cơ sở - <i>Turnover/ Estab.</i>	2 012		358,77	221,91	395,33	522,22	205,71
		2 013	%	413,17	293,75	444,35	593,73	223,30
		2 014		468,54	316,98	506,36	689,93	250,43
5	Nguồn vốn/lao động - <i>Source of capital/person engaged</i>	2 012		86,30	38,93	106,71	86,03	137,02
		2 013	%	74,22	42,34	86,85	87,75	137,61
		2 014		82,49	47,32	95,78	90,47	155,59
6	Giá trị TSCĐ/lao động - <i>Fixed assets/person engaged</i>	2 012		61,83	23,44	78,38	49,24	125,31
		2 013	%	41,34	24,10	48,17	32,48	129,59
		2014		47,14	27,32	54,63	32,94	149,94
7	Doanh thu/lao động - <i>Turnover/ person engaged</i>	2 012		208,80	90,38	259,85	351,43	158,14
		2 013	%	242,35	125,69	288,57	394,53	166,58
		2 014		275,47	135,75	328,25	457,33	187,64

VỐN, TSCĐ, DOANH THU
PERSONS ENGAGED AND CAPITAL, FIXED ASSETS, TURNOVER

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông - Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, Banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	Giáo dục và đào tạo - Education	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
145,22	202,93	306,05	704,41	21,38	116,56	144,06	258,05	175,47	53,11
114,58	188,85	286,68	237,18	15,79	116,27	119,68	174,57	177,12	53,23
123,90	203,04	296,56	322,17	38,44	308,13	135,99	212,33	280,12	50,41
111,79	146,80	105,28	691,22	0,00	77,23	111,36	210,77	132,06	34,18
83,37	128,41	86,96	217,45	8,88	70,63	97,76	135,52	128,14	29,84
93,10	135,90	90,94	290,43	22,83	104,29	107,69	165,33	253,84	29,51
283,26	203,20	579,03	98,35	200,70	183,59	268,01	383,32	481,62	126,01
322,09	198,26	436,53	119,12	43,61	138,66	161,71	346,08	373,23	124,53
343,03	199,30	472,33	142,88	55,15	219,23	194,55	391,98	299,29	133,42
82,08	122,55	199,63	589,44	13,21	64,33	65,89	141,72	100,18	38,55
64,04	117,89	186,37	193,86	9,71	63,91	55,56	96,47	100,97	38,42
69,07	127,64	194,69	267,24	23,58	169,73	57,92	115,79	161,37	36,51
63,18	88,65	68,67	578,40	0,00	42,62	50,93	115,76	75,40	24,81
46,60	80,16	56,53	177,74	5,46	38,82	45,38	74,89	73,04	21,54
51,90	85,43	59,70	240,91	14,00	57,44	45,87	90,16	146,23	21,37
160,09	122,72	377,69	82,30	124,04	101,31	122,58	210,52	274,98	91,47
180,03	123,76	283,79	97,36	26,81	76,21	75,07	191,25	212,75	89,87
191,23	125,29	310,09	118,52	33,82	120,76	82,86	213,75	172,41	96,63

6 . Toàn quốc

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

						G	H
		Đơn vị tính - Unit	Chung các ngành - Whole industry	Công nghiệp - Industry	Thương mại dịch vụ - Trade service	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Whole- sale and retail trade; Repair of motor vehi- cles motor- cycles</i>	Vận tải kho bãi - <i>Trans- por- ta-tion and stor- age</i>
A	B		1	2	3	4	5
A Số liệu tổng hợp - Generalized data							
Giá trị TSCĐ có đến 1/10 - <i>Fixed assets at 1 st, October</i>	2 012		491 371 193	56 115 281	435 255 912	151 339 307	43 320 297
	2 013	Tr.đ- Mill	319 701 288	52 904 905	266 796 383	100 901 777	41 403 746
	2 014		374 572 428	59 518 613	315 053 816	105 925 943	47 873 558
Giá trị thiết bị máy móc - <i>Machinery</i>	2 012		39 358 689	16 840 134	22 518 555	13 399 432	471 071
	2 013	Tr.đ- Mill	27 873 620	16 334 295	11 539 325	4 523 593	545 256
	2 014		35 366 258	20 218 306	15 147 952	4 867 898	767 269
Giá trị phương tiện vận tải - <i>Transportation</i>	2 012		66 767 667	4 249 854	62 517 813	18 760 140	41 089 145
	2 013	Tr.đ- Mill	60 802 468	4 022 058	56 780 410	15 582 598	38 916 470
	2 014		74 212 053	4 745 198	69 466 855	20 731 486	45 417 407
Giá trị nhà xưởng kho tàng - <i>Manufactory, storage</i>	2 012		371 862 387	34 472 661	337 389 727	111 277 037	1 602 886
	2 013	Tr.đ- Mill	225 943 960	31 869 801	194 074 159	79 013 983	1 750 465
	2 014		260 155 590	33 729 012	226 426 578	78 821 754	1 430 541
Giá trị tài sản cố định khác - <i>Other fixed assets</i>	2 012		11 181 585	552 632	10 628 953	7 902 699	157 195
	2 013	Tr.đ- Mill	5 081 241	678 751	4 402 490	1 781 602	191 554
	2 014		4 838 527	826 096	4 012 431	1 504 805	258 341
Giá trị tài sản lưu động - <i>Liquid assets</i>	2 012		194 389 243	37 083 335	157 305 908	113 099 314	4 047 640
	2 013	Tr.đ- Mill	254 232 851	40 018 836	214 214 015	171 647 012	2 561 345
	2 014		280 882 332	43 550 496	237 331 836	184 967 285	1 803 893
Nguồn vốn <i>Source of capital</i>	2 012		685 760 436	93 198 615	592 561 821	264 438 621	47 367 937
	2 013	Tr.đ- Mill	573 934 139	92 923 741	481 010 398	272 548 789	43 965 091
	2 014		655 454 760	103 069 109	552 385 651	290 893 228	49 677 451
Nợ phải trả <i>Accounts payable</i>	2 012		62 198 302	12 221 140	49 977 163	28 657 643	8 669 821
	2 013	Tr.đ- Mill	63 845 121	11 894 552	51 950 569	32 656 910	6 687 692
	2 014		67 038 027	13 970 669	53 067 358	33 025 072	7 064 238
Nguồn vốn chủ sở hữu - <i>Capital of ownership</i>	2 012		623 562 134	80 977 476	542 584 658	235 780 978	38 698 116
	2 013	Tr.đ- Mill	510 089 018	81 029 189	429 059 829	239 891 879	37 277 399
	2 014		588 416 732	89 098 439	499 318 292	257 868 156	42 613 211

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
82 855 795	4 188 658	1 172 930	131 271 606		3 057 587	1 576 522	4 427 822	4 669 814	7 375 574
59 350 051	3 832 362	965 391	41 984 087	169 440	2 832 798	1 395 406	2 861 702	4 586 020	6 513 605
69 594 770	4 406 095	1 095 360	59 218 536	460 898	4 455 237	1 617 286	3 808 706	9 730 453	6 866 973
2 903 682	1 512 728	18 089	723 575		352 527	79 963	1 451 554	741 671	864 263
1 765 338	1 486 133	12 655	116 472	53 146	424 013	33 863	1 121 474	785 691	671 690
2 421 881	1 827 657	36 374	320 018	81 969	1 243 450	81 300	1 614 078	1 159 681	726 377
1 234 210	12 669	63 190	29 104		926 654	14 919	50 498	77 746	259 539
1 070 307	26 784	25 271	5 764	29 817	761 017	6 996	45 439	68 982	240 965
1 553 403	21 592	25 005	132 457	111 251	987 552	26 760	45 930	47 653	366 360
77 185 008	2 623 548	1 076 995	128 318 063		1 455 446	1 434 238	2 882 069	3 484 788	6 049 648
55 296 317	2 239 745	923 716	41 674 370	85 498	1 332 197	1 342 908	1 675 443	3 286 520	5 452 996
64 658 656	2 526 896	1 023 596	58 496 759	265 090	1 921 739	1 490 576	2 135 452	8 016 510	5 639 008
1 532 895	39 712	14 656			322 960	47 402	43 702	365 608	202 125
1 218 089	79 700	3 749	187 481	978	315 571	11 639	19 346	444 827	147 954
960 830	29 950	10 385	269 301	2 589	302 496	18 651	13 246	506 609	135 228
24 776 201	1 601 608	2 236 763	2 506 568	404 649	1 557 556	462 997	993 300	1 534 892	4 084 420
22 217 664	1 803 775	2 217 039	3 808 923	131 675	1 830 741	312 959	824 743	1 753 212	5 104 928
23 030 914	2 176 991	2 476 654	6 472 167	315 181	8 708 565	425 041	1 082 851	1 007 342	4 864 953
107 631 997	5 790 265	3 409 693	133 778 175	404 649	4 615 144	2 039 519	5 421 123	6 204 706	11 459 994
81 567 714	5 636 137	3 182 429	45 793 010	301 114	4 663 538	1 708 366	3 686 445	6 339 232	11 618 533
92 625 684	6 583 086	3 572 014	65 690 703	776 079	13 163 802	2 042 327	4 891 557	10 737 795	11 731 926
8 859 294	418 045	260 344	1 181 997	25 182	392 166	152 496	264 912	530 588	564 677
7 197 473	414 895	330 137	2 496 968	14 773	478 296	78 238	221 252	734 272	639 666
6 800 079	491 936	272 542	1 673 346	32 489	2 142 672	136 093	342 473	623 387	463 030
98 772 703	5 372 220	3 149 349	132 596 177	379 467	4 222 978	1 887 024	5 156 211	5 674 118	10 895 318
74 370 242	5 221 242	2 852 292	43 296 043	286 341	4 185 243	1 630 128	3 465 193	5 604 961	10 978 867
85 825 605	6 091 150	3 299 472	64 017 357	743 590	11 021 129	1 906 234	4 549 085	10 114 408	11 268 896

Tiếp - cont 6

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, FIXED ASSETS, LIQUID ASSETS, ACCOUNTS

					G	H	
					Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ... <i>Whole- sale and retail trade; Repair of motor vehi- cles motor- cycles</i>	Vận tải kho bãi - <i>Trans- por- ta-tion and stor- age</i>	
A	B	1	2	3	4	5	
B Số liệu phân tích - Analyzed data							
Tỷ lệ giá trị thiết bị máy móc/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of machinery and fixed assets</i>	2 012		8, 01	30, 01	5, 17	8, 85	1, 09
	2 013	%	8, 72	30, 87	4, 33	4, 48	1, 32
	2 014		9, 44	33, 97	4, 81	4, 6	1, 6
Tỷ lệ giá trị phương tiện vận tải/Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of transportation and fixed assets</i>	2 012	%	13, 59	7, 57	14, 36	12, 4	94, 85
	2 013	“	19, 02	7, 6	21, 28	15, 44	93, 99
	2 014	“	19,81	7,97	22,05	19,57	94,87
Tỷ lệ giá trị nhà xưởng/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of Manufactory, storage and fixed assets</i>	2 012	%	75, 68	61,43	77,52	73,53	3,70
	2 013	“	70, 67	60, 24	72,74	78,31	4,23
	2 014	“	69,45	56,67	71,87	74,41	2,99
Tỷ lệ giá trị TSCĐ khác/ Giá trị TSCĐ - <i>Rate of value of other fixed assets and fixed assets</i>	2 012	%	2, 28	0, 98	2, 44	5, 22	0, 36
	2 013	“	1, 59	1, 28	1, 65	1, 77	0, 46
	2 014	“	1, 29	1, 39	1, 27	1, 42	0, 54
Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn - <i>Rate of value of accounts payable and source of capital</i>	2 012	%	9, 07	13, 11	8, 43	10, 84	18, 3
	2 013	“	11, 12	12, 8	10, 8	11, 98	15, 21
	2 014	“	10, 23	13, 55	9, 61	11, 35	14, 22
Tỷ lệ nguồn vốn chủ sở hữu/nguồn vốn - <i>Rate of value of capital of ownership and source of capital</i>	2 012	%	90, 93	86, 89	91, 57	89, 16	81, 7
	2 013	“	88, 88	87, 2	89, 2	88, 02	84, 79
	2 014	“	89, 77	86, 45	90, 39	88, 65	85, 78
Tỷ lệ tài sản lưu động/ Nguồn vốn - <i>Rate of value of liquid assets and source of capital</i>	2 012	%	28, 35	39, 79	26, 55	42, 77	8, 55
	2 013	“	44, 3	43, 07	44, 53	62, 98	5, 83
	2 014	“	42, 85	42, 25	42, 96	63, 59	3, 63

NỢ PHẢI TRẢ, NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
PAYABLE, CAPITAL OF OWNERSHIP

I	J	K	L	M	N	P	Q	R	S
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, Banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3, 5	36, 11	1, 54	0, 55		11, 53	5, 07	32, 78	15, 88	11, 72
2, 97	38, 78	1, 31	0, 28	31, 37	14, 97	2, 43	39, 19	17, 13	10, 31
3, 48	41, 48	3, 32	0, 54	17, 78	27, 91	5, 03	42, 38	11, 92	10, 58
1, 49	0, 3	5, 39	0, 02		30, 31	0, 95	1, 14	1, 66	3, 52
1, 8	0, 7	2, 62	0, 01	17, 6	26, 86	0, 5	1, 59	1, 5	3, 7
2, 23	0, 49	2, 28	0, 22	24, 14	22, 17	1, 65	1, 21	0, 49	5, 34
93, 16	62, 63	91, 82	97, 75		47, 60	90, 97	65, 09	74, 62	82, 02
93, 17	58, 44	95, 68	99, 26	50, 46	47, 03	96, 24	58, 55	71, 66	83, 72
92, 91	57, 35	93, 45	98, 78	57, 52	43, 13	92, 17	56, 07	82, 39	82, 12
1, 85	0, 95	1, 25			10, 56	3, 01	0, 99	7, 83	2, 74
2, 05	2, 08	0, 39	0, 45	0, 58	11, 14	0, 83	0, 68	9, 7	2, 27
1, 38	0, 68	0, 95	0, 45	0, 56	6, 79	1, 15	0, 35	5, 21	1, 97
8, 23	7, 22	7, 64	0, 88	6, 22	8, 5	7, 48	4, 89	8, 55	4, 93
8, 82	7, 36	10, 37	5, 45	4, 91	10, 26	4, 58	6, 00	11, 58	5, 51
7, 34	7, 47	7, 63	2, 55	4, 19	16, 28	6, 66	7, 00	5, 81	3, 95
91, 77	92, 78	92, 36	99, 12	93, 78	91, 5	92, 52	95, 11	91, 45	95, 07
91, 18	92, 64	89, 63	94, 55	95, 09	89, 74	95, 42	94,	88, 42	94, 49
92, 66	92, 53	92, 37	97, 45	95, 81	83, 72	93, 34	93,	94, 19	96, 05
23, 02	27, 66	65, 6	1, 87	100,	33, 75	22, 7	18, 32	24, 74	35, 64
27, 24	32, 00	69, 66	8, 32	43, 73	39, 26	18, 32	22, 37	27, 66	43, 94
24, 86	33, 07	69, 33	9, 85	40, 61	66, 16	20, 81	22, 14	9, 38	41, 47

PHẦN III
PHỤ LỤC CÁC VĂN BẢN
LIÊN QUAN ĐẾN KHU VỰC KINH TẾ CÁ THỂ

PART III
ANNEX OF DOCUMENTS RELATING TO THE
NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS SECTOR

PHỤ LỤC 1. NỘI DUNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP 2014

ANNEX 1. CONTENT SURVEY THE NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT SURVEY 2014

1. Mục đích điều tra

Thu thập thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản) trên phạm vi cả nước nhằm:

- Cung cấp thông tin cơ bản để tính toán suy rộng các chỉ tiêu thống kê tổng hợp và chuyên ngành như giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm v.v.. của khu vực kinh tế cá thể;

- Đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ quản lý, xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh khu vực cá thể của các cấp, các ngành.

2. Cơ sở pháp lý

Cơ sở pháp lý để tiến hành cuộc điều tra này là Điều 12 của Luật Thống kê số 04/2003-QH 11, ngày 17/6/2003; căn cứ vào Chương trình điều tra Thống kê Quốc gia; căn cứ vào Quyết định số 687/QĐ-TCTK ngày 27/8/2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

3. Thời điểm điều tra

- Thời điểm điều tra: 01/10/2014
- Thời kỳ thu thập số liệu: Thu thập số liệu 9 tháng đầu năm và ước tính 03 tháng cuối năm 2014 tùy theo từng chỉ tiêu khác nhau.

1. Purpose of survey

The survey is designed to collect information about the result on individual business establishments in all economic sectors in the country (except agro-forestry and aquaculture) in order to:

- Provide the basic information for generalised calculation of the combined statistical indicators and the specialized branch such as: production value, intermediary expense, added value, ect... of this sector;*

- Meet the requirements of serving in management, constituting the planning and policy applied to the production, business development of the individual sector for all levels and agencies .*

2. Legal Basis

The survey is conducted under Article 12 of the Statistics Law No.04/2003/QH11 of June 17th 2003; Program of Statistical National; Decision No.863/QĐ-TCTK dated 26 August 2013 signed by the GSO's Director General.

3. Time of Survey

- Time of survey: On October 1st 2014.*
- Period of data collection: Collected data of the 9 early months of the year 2014 and estimation for the remaining 3 months of every year depending on various norms.*

4. Đối tượng điều tra

Là các cơ sở SXKD cá thể hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản) (gọi tắt là các cơ sở SXKD cá thể) có tại thời điểm điều tra 01/10/2014 (kể cả các cơ sở tạm thời đóng cửa tại thời điểm điều tra vì lý do thời vụ hoặc các lý do khác).

5. Phạm vi điều tra

Cuộc điều tra được tiến hành tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu điều tra kết quả SXKD cá thể năm hàng năm đại diện theo ngành kinh tế và theo tỉnh, thành phố trên cơ sở tổng thể mẫu có được từ cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế.

6. Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra là các cơ sở SXKD cá thể, định nghĩa như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản), có lao động chuyên nghiệp thực hiện công việc SXKD tại đó;

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một hộ gia đình; chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp;

- Có địa điểm cố định;

- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh.

7. Thiết kế mẫu điều tra

- Mẫu của cuộc điều tra được thiết kế như sau:

Bước 1: Từ danh sách toàn bộ số sơ sở SXKD cá thể của các tỉnh, thành phố thu được từ bảng kê đã nhập tin, tiến hành phân

4. Object of Survey

The target group of the survey is non-farm individual business, production establishments (hereinafter referred to as NFIDBE) operating in all economic sectors (except agro-forestry and aquaculture) at the time of survey on July 1st 2012 (including the temporarily closed establishments at the time of survey because of seasonable or other reasons).

5. Scope of survey

The survey was conducted in 63 provinces and cities.

A sample of survey on business results broken down by the economic industry and the provinces and cities is based on establishment census.

6. Units of survey

Units of survey are the NFIDBEs with the following definitions:

- It is deemed to be the place where activities of production, business, services are directly performed in all the national economic sectors (excepting agro-forestry, aquaculture are excluded) and operated by a force of skilled employees thereof;*

- It belongs to an individual, a group of persons or a family but not yet to register for its operation as an enterprise;*

- It has a defined location;*

- It operates continuously or periodically or seasonally or in the manner of business practices.*

7. Design for Survey sample

- The sample was designed:*

Step 1: From the list of the NFIDBE in all province were obtained from data entry list, counterclaiming them by 112 industries: the industry sector has 28 industries, the

tổ toàn bộ các cơ sở này theo 112 nhóm ngành: ngành công nghiệp có 28 ngành; vận tải kho bãi; 18 ngành; Thương mại, dịch vụ 66 ngành. Ở mỗi nhóm ngành, sắp xếp theo thứ tự các cơ sở SXKD theo độ dốc doanh thu bình quân 1 tháng kinh doanh.

Bước 2: Căn cứ vào quy mô về số lượng xã, phường của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiến hành qui định số lượng cơ sở SXKD cá thể cần điều tra trong mỗi ngành.

Xử lý khi mất mẫu: Khi điều tra thực tế cơ sở mẫu đã chọn bị mất thì phải chọn mẫu mới thay thế theo nguyên tắc: Chọn cơ sở cùng ngành kinh tế ở cấp chi tiết tương ứng, có quy mô tương đương (theo lao động hoặc doanh thu) trên cùng địa bàn với đơn vị cơ sở mẫu bị mất.

8. Phương pháp điều tra

Phương pháp điều tra được quy định là điều tra trực tiếp, nghĩa là điều tra viên trực tiếp đến cơ sở phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu.

9. Suy rộng

Suy rộng các chỉ tiêu kết quả SXKD cho toàn tỉnh, thành phố cả năm được tiến hành theo công thức tổng quát sau:

Chỉ tiêu suy rộng phản ánh qui mô toàn tỉnh, thành phố = Chỉ tiêu BQ 1 cơ sở trong 1 tháng^(a) x Tổng số cơ sở SXKD toàn tỉnh, thành phố^(b) x Số tháng SXKD bình quân trong năm^(c)

(a), (c) - Theo điều tra chọn mẫu kết quả SXKD của cơ sở

(b) Theo kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế năm 2012

transportation sector has 18 industries the commercial sector has 66 industries. In each industry sorted by order of the NFIDBE according to slope of the average one month revenue

Step 2. *Based on the size of the number of communes in each province or city to define number of the NFIDBE are selected on each industry.*

Solution for missing sample: *When the sample is unfortunately missed, a new sample shall be provided for replacement by the principle: to select the NFIDBE with the same branch and equivalent scale (as per laborer or turnover) and in the same area with the NFIDBE's missing sample.*

8. Data collection

Data is collected during the direct interview with the surveyed establishments and note in survey form.

9. Estimation

Targets of result of business in provinces, cities are estimated as follows:

Estimated target reflects the city scale = Average target in an establishment in a month^(a) x Total business establishments in city^(b) x Average number of business months in a year^(c)

(a),(c) According to the survey collects sample about results and costs of establishment.

(b) According to results of the number of establishment census 2012.

PHỤ LỤC 2. KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU

ANNEX 2. CONCEPTS AND DEFINITIONS

1. Cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể là cơ sở kinh tế thuộc sở hữu tư nhân, chưa đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp⁽¹⁾, nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên, có địa điểm xác định và có ít nhất 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại địa điểm đó.

2. Tổng số cơ sở là toàn bộ các cơ sở SXKD cá thể đang hoạt động tại thời điểm điều tra (kể cả các cơ sở tạm ngừng hoạt động do tính chất thời vụ) thuộc tất cả các ngành kinh tế (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản).

3. Số cơ sở SXKD có đăng ký kinh doanh là những cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thường là Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện, quận cấp).

4. Số cơ sở SXKD không phải đăng ký kinh doanh là những cơ sở được miễn đăng ký kinh doanh theo qui định⁽²⁾.

1. An individual business establishment is a privately-owned economic organization which is not registered and operational under the Enterprise Law⁽¹⁾, where a regular business operation takes place with a definite address and at least one full-time employee.

2. The total number of individual business establishments represents all individual businesses operational at the time of the survey (including businesses temporarily closed on a seasonal basis) in all economic sectors except agriculture, forestry and fishery.

3. A Registered business establishment is an establishment granted a Business Registration Certificate by a competent agency (often district-level Business Registration Office).

4. A non-registered business establishment is an establishment exempted from registration under the law⁽²⁾.

¹⁾ Theo Nghị định 109/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 4 năm 2004 qui định: “Hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ, chỉ được đăng ký kinh doanh tại một địa điểm, sử dụng không quá 10 lao động, không có con dấu và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

⁽¹⁾ Decree 109/2004/ND-CP dated April 2nd, 2004 states that “Household business is owned by either one individual or household, solely registered in one place with no more than ten employees and no seal, and responsible for its business and production.”

⁽²⁾ Điều 3, Nghị định 39/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 03 năm 2007 về cá nhân, hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

⁽²⁾ Article 3, Decree 39/2007/ND-CP dated March 16th 2007 states personnel involved in commercial activities independently are exempt from business registration.

5. Số cơ sở SXKD chưa đăng ký kinh doanh là những cơ sở không thuộc đối tượng miễn đăng ký kinh doanh, nhưng tại thời điểm điều tra chưa có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Unregistered business establishments are those not exempt from business registration, and who have not yet been granted a Business Registration Certificate at the time of the survey.

6. Số cơ sở có nộp thuế là những cơ sở đã thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu theo luật định.

7. Tổng số lao động là toàn bộ số lao động do cơ sở trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công hoặc không phải trả lương, trả công.

8. Lao động thuê ngoài (hay lao động được trả công, trả lương) là những người thường xuyên tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở và được trả công, trả lương theo thoả thuận với chủ cơ sở.

9. Giá trị tài sản cố định là toàn bộ giá trị TSCĐ được sử dụng vào sản xuất kinh doanh, bao gồm: giá trị nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác có trị giá từ 10 triệu đồng và thời hạn sử dụng từ 1 năm trở lên⁽¹⁾. Giá trị TSCĐ được tính theo giá còn lại tại thời điểm điều tra.

10. Giá trị tài sản lưu động là toàn bộ trị giá vật tư, hàng hoá, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư ngắn hạn khác tại thời điểm điều tra.

11. Doanh thu là số tiền bán sản phẩm hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ (bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng) đã thu hoặc chưa thu tiền, được người mua chấp nhận thanh toán.

12. Doanh thu cơ sở tự kê khai là doanh thu do cơ sở SXKD khai báo với điều tra viên.

6. VAT compliant establishments are those that have already paid the value-added tax (VAT), tax on special sales and export tax as required by the law.

9. The total number of employees refers to all those regularly involved in the business at the time of survey, including unpaid workers and paid workers.

8. Paid workers are those involved in the business on a regular basis and paid a salary under an agreement with the establishment owner.

9. Fixed asset value is the value of all fixed assets used by the business establishment, including workshop facilities, equipment and machinery, vehicles and other assets worth over 10 million VND with the operation lasting more than one year⁽¹⁾. The value of fixed assets is calculated at market price at the time of survey.

10. The value of working capital refers to the value of all materials, goods, cash, deposits, outstanding loans and other short-term investments at the time of survey.

11. Revenue is the money from the sale of goods or services (including additional receipts from the goods and services that the establishment enjoys) that has been collected or not yet collected, or accepted to be paid by the buyer.

12. Self-declared revenue is the revenue that the business establishment declares to the enumerator.

⁽¹⁾ Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính qui định tài sản thoả mãn 4 điều kiện dưới đây được coi là tài sản cố định:
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Có giá trị từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

⁽¹⁾ *The fixed asset management, use and depreciation statute issued under Decision 206/2003/QĐ-BTC dated December 12th 2003 by the Minister of Finance states that the asset meeting the following four conditions is considered as fixed asset:*

- *It is certain to gain economic benefits from its future use;*
- *Its original value is set in a reliable manner;*
- *It could be used for at least more than one year;*
- *Its value is more than 10 million VND.*

13. Doanh thu điều tra viên tính là doanh thu do điều tra viên thu được qua điều tra thực tế tại cơ sở SXKD (phỏng vấn chủ cơ sở kết hợp với quan sát qui mô và tình hình kinh doanh thực tế tại cơ sở SXKD được điều tra).

13. The surveyed revenue is the one about which information is collected by the enumerator during the field survey (in the form of interview and observation at the business establishment).

14. Nộp ngân sách là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác theo luật định mà cơ sở SXKD đã nộp vào ngân sách nhà nước.

14. Contribution to the state budget comprises taxes, fees and other payments that the business establishment made to the state budget as required by law.

15. Số lao động bình quân/cơ sở bằng (=) tổng số lao động chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

15. Workers per establishment is the total number of workers divided by the total number of establishments.

16. Nguồn vốn bình quân/cơ sở bằng (=) tổng nguồn vốn chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

16. Capital per establishment is the total capital divided by the total number of establishments.

17. Tài sản cố định bình quân/cơ sở bằng (=) tổng giá trị tài sản cố định chia (:) tổng số cơ sở SXKD.

17. Fixed assets per establishment is the total value of fixed assets divided by the total number of establishments.

18. Doanh thu bình quân/lao động bằng (=) tổng doanh thu chia (:) tổng số lao động (Các chỉ tiêu bình quân theo lao động khác cũng được tính tương tự).

18. Revenue per worker is the total revenue divided by the total number of workers (this also applies to other indicators per worker).

19. Phân theo ngành kinh tế quốc dân: Dựa vào Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân ban hành theo QĐ số 10/2007/QĐ - TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

19. Classification by economic sector is based on the Decision No.10/2007/QĐ - TTg dated January 23rd 2007 by the Prime Minister.

Mỗi cơ sở chỉ được thống kê vào một ngành duy nhất. Trường hợp một cơ sở kinh doanh 2 ngành trở lên (đa ngành) được xếp vào

Each establishment is classified into only one sector. If the establishment is involved in more than one economic activity, it is classified into the main sector of economic activity,

ngành SXKD chính. Ngành SXKD chính được xác định theo ngành có doanh thu lớn. Nếu không xác định được doanh thu thì căn cứ vào số lao động thường xuyên tham gia vào ngành nào lớn thì ngành đó được xác định là ngành SXKD chính.

20. Phân theo tỉnh, thành phố: Dựa vào Bảng danh mục đơn vị hành chính được ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ - TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

21. Khu vực thành thị bao gồm các phường, thị trấn, thị tứ và tương đương.

22. Khu vực nông thôn bao gồm các xã.

23. Một số qui định:

- Ký hiệu gạch ngang (-) là hiện tượng không phát sinh

- Ký hiệu ba chấm (...) là hiện tượng không thu thập được số liệu

- Số không (0) là nhỏ hơn 0,1

- Số liệu chi tiết cộng lên có thể không bằng tổng số là do làm tròn số.

which is defined as the sector from which the establishment derives most of its revenue. If the main source of revenue cannot be identified, the main sector is the one that involves the largest number of regular workers.

20. Classification by province or city is based on the List of Administrative Units issued under Decision No.10/2007/QĐ - TTg dated January 23rd 2007 by the Prime Minister.

21. Urban areas include wards, towns, townlets and other equivalents.

22. Rural areas include communes.

23. Guide to notation used in the book:

- Dash (-) means “cannot be derived”

- Three dots (...) means “data could not be obtained”

- Zero (0) refers to “smaller than 0.1”

- The detailed data sum up may not be equal to the total as a result of being rounded.

Chịu trách nhiệm nội dung:
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Biên tập:
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

Trình bày:
TRỊNH THỊ DIỆP

Sửa bản in:
VỤ THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP 2014

In 270 cuốn, khổ 20,5 X 29 cm
In tại Công ty TNHH MTV In và Phát hành biểu mẫu thống kê